

DANH MỤC HÀNG HÓA NGUY HIỂM LOẠI 5 VÀ LOẠI 8 PHẢI BAO GÓI KHI VẬN CHUYỂN

1. DANH MỤC HÀNG HÓA NGUY HIỂM LOẠI 5

1.1. Nhóm 5.1 Chất oxy hóa

TT	Tên gọi		Số hiệu UN	Nhóm /phương pháp bao gói	Số hiệu nguy hiểm
	Tiếng Việt	Tiếng Anh			
1.	NHÔM NITRAT	ALUMINIUM NITRATE	1438	III	50
2.	AMONI DICROMAT	AMMONIUM DICHROMATE	1439	II	50
3.	AMONI PERCLORAT	AMMONIUM PERCHLORATE	1442	II	50
4.	AMONI PERSULFAT	AMMONIUM PERSULPHATE	1444	III	50
5.	BARI CLORAT, DẠNG RẮN	BARIUM CHLORATE, SOLID	1445	II	56
6.	BARI NITRAT	BARIUM NITRATE	1446	II	56
7.	BARI PERCLORAT, DẠNG RẮN	BARIUM PERCHLORATE, SOLID	1447	II	56
8.	BARI PERMANGANAT	BARIUM PERMANGANATE	1448	II	56
9.	BARI PEROXIT	BARIUM PEROXIDE	1449	II	56
10.	BROMAT, VÔ CỠ, N.O.S	BROMATES, INORGANIC, N.O.S.	1450	II	50
11.	XESI NITRAT	CAESIUM NITRATE	1451	III	50
12.	CANXI CLORAT	CALCIUM CHLORATE	1452	II	50
13.	CANXI CLORIT	CALCIUM CHLORITE	1453	II	50
14.	CANXI NITRAT	CALCIUM NITRATE	1454	III	50
15.	CANXI PERCLORAT	CALCIUM PERCHLORATE	1455	II	50
16.	CANXI PERMANGANAT	CALCIUM PERMANGANATE	1456	II	50

TT	Tên gọi		Số hiệu UN	Nhóm /phương pháp bao gói	Số hiệu nguy hiểm
	Tiếng Việt	Tiếng Anh			
17.	CANXI PEROXIT	CALCIUM PEROXIDE	1457	II	50
18.	HỖN HỢP CLORAT VÀ BORAT	CHLORATE AND BORATE MIXTURE	1458	II	50
19.	HỖN HỢP CLORAT VÀ BORAT	CHLORATE AND BORATE MIXTURE	1458	III	50
20.	HỖN HỢP CLORAT VÀ MAGIE CLORUA, DẠNG RẮN	CHLORATE AND MAGNESIUM CHLORIDE MIXTURE, SOLID	1459	II	50
21.	HỖN HỢP CLORAT VÀ MAGIE CLORUA, DẠNG RẮN	CHLORATE AND MAGNESIUM CHLORIDE MIXTURE, SOLID	1459	III	50
22.	CÁC MUỐI CLORAT, VÔ CƠ, N.O.S	CHLORATES, INORGANIC, N.O.S.	1461	II	50
23.	CÁC MUỐI CLORIT, VÔ CƠ, N.O.S	CHLORITES, INORGANIC, N.O.S.	1462	II	50
24.	CROM TRIOXIT, KHAN	CHROMIUM TRIOXIDE, ANHYDROUS	1463	II	568
25.	DIDYM NITRAT	DIDYMIUM NITRATE	1465	III	50
26.	SẮT(III) NITRAT	FERRIC NITRATE	1466	III	50
27.	GUANIDIN NITRAT	GUANIDINE NITRATE	1467	III	50
28.	CHÌ NITRAT	LEAD NITRATE	1469	II	56
29.	CHÌ PERCLORAT, DẠNG RẮN	LEAD PERCHLORATE, SOLID	1470	II	56
30.	LITI HYPOCLORIT, KHÔ HOẶC HỖN HỢP LITI HYPOCLORIT	LITHIUM HYPOCHLORITE, DRY or LITHIUM HYPOCHLORITE MIXTURE	1471	II	50
31.	LITI HYPOCLORIT, KHÔ HOẶC HỖN HỢP LITI HYPOCLORIT	LITHIUM HYPOCHLORITE, DRY or LITHIUM HYPOCHLORITE MIXTURE	1471	III	50
32.	LITI PEROXIT	LITHIUM PEROXIDE	1472	II	50
33.	MAGIE BROMAT	MAGNESIUM BROMATE	1473	II	50

TT	Tên gọi		Số hiệu UN	Nhóm /phương pháp bao gói	Số hiệu nguy hiểm
	Tiếng Việt	Tiếng Anh			
34.	MAGIE NITRAT	MAGNESIUM NITRATE	1474	III	50
35.	MAGIE PERCLORAT	MAGNESIUM PERCHLORATE	1475	II	50
36.	MAGIE PEROXIT	MAGNESIUM PEROXIDE	1476	II	50
37.	CÁC MUỐI NITRAT, VÔ CỖ, N.O.S	NITRATES, INORGANIC, N.O.S.	1477	II	50
38.	CÁC MUỐI NITRAT, VÔ CỖ, N.O.S	NITRATES, INORGANIC, N.O.S.	1477	III	50
39.	CHẤT OXY HOÁ, DẠNG RẮN, N.O.S	OXIDIZING SOLID, N.O.S.	1479	I	50
40.	CHẤT OXY HOÁ, DẠNG RẮN, N.O.S	OXIDIZING SOLID, N.O.S.	1479	II	50
41.	CHẤT OXY HOÁ, DẠNG RẮN N.O.S	OXIDIZING SOLID, N.O.S.	1479	III	50
42.	CÁC MUỐI PERCLORAT, VÔ CỖ, N.O.S	PERCHLORATES, INORGANIC, N.O.S.	1481	II	50
43.	CÁC MUỐI PERCLORAT, VÔ CỖ, N.O.S	PERCHLORATES, INORGANIC, N.O.S.	1481	III	50
44.	CÁC MUỐI PERMANGANAT, VÔ CỖ, N.O.S	PERMANGANATES, INORGANIC, N.O.S.	1482	II	50
45.	CÁC MUỐI PERMANGANAT, VÔ CỖ, N.O.S	PERMANGANATES, INORGANIC, N.O.S.	1482	III	50
46.	CÁC PEROXIT, VÔ CỖ, N.O.S	PEROXIDES, INORGANIC, N.O.S	1483	II	50
47.	CÁC PEROXIT, VÔ CỖ, N.O.S	PEROXIDES, INORGANIC, N.O.S.	1483	III	50
48.	KALI BROMAT	POTASSIUM BROMATE	1484	II	50
49.	KALI CLORAT	POTASSIUM CHLORATE	1485	II	50
50.	KALI NITRAT	POTASSIUM NITRATE	1486	III	50
51.	HỖN HỢP KALI NITRAT VÀ NATRI NITRIT	POTASSIUM NITRATE AND SODIUM NITRITE MIXTURE	1487	II	50
52.	KALI NITRIT	POTASSIUM NITRITE	1488	II	50

TT	Tên gọi		Số hiệu UN	Nhóm /phương pháp bao gói	Số hiệu nguy hiểm
	Tiếng Việt	Tiếng Anh			
53.	KALI PERCLORAT	POTASSIUM PERCHLORATE	1489	II	50
54.	KALI PERMANGANAT	POTASSIUM PERMANGANATE	1490	II	50
55.	KALI PEROXIT	POTASSIUM PEROXIDE	1491	I	50
56.	KALI PERSULFAT	POTASSIUM PERSULPHATE	1492	III	50
57.	BẠC NITRAT	SILVER NITRATE	1493	II	50
58.	NATRI BROMAT	SODIUM BROMATE	1494	II	50
59.	NATRI CLORAT	SODIUM CHLORATE	1495	II	50
60.	NATRI CLORIT	SODIUM CHLORITE	1496	II	50
61.	NATRI NITRAT	SODIUM NITRATE	1498	III	50
62.	HỖN HỢP NATRI NITRAT VÀ KALI NITRAT	SODIUM NITRATE AND POTASSIUM NITRATE MIXTURE	1499	III	50
63.	NATRI NITRIT	SODIUM NITRITE	1500	III	56
64.	NATRI PERCLORAT	SODIUM PERCHLORATE	1502	II	50
65.	NATRI PERMANGANAT	SODIUM PERMANGANATE	1503	II	50
66.	NATRI PEROXIT	SODIUM PEROXIDE	1504	I	
67.	NATRI PERSULFAT	SODIUM PERSULPHATE	1505	III	50
68.	STRONTI CLORAT	STRONTIUM CHLORATE	1506	II	50
69.	STRONTI NITRAT	STRONTIUM NITRATE	1507	III	50
70.	STRONTI PERCLORAT	STRONTIUM PERCHLORATE	1508	II	50
71.	STRONTI PEROXIT	STRONTIUM PEROXIDE	1509	II	50

TT	Tên gọi		Số hiệu UN	Nhóm /phương pháp bao gói	Số hiệu nguy hiểm
	Tiếng Việt	Tiếng Anh			
72.	URE HYDRO PEROXIT	UREA HYDROGEN PEROXIDE	1511	III	58
73.	KẼM AMONI NITRIT	ZINC AMMONIUM NITRITE	1512	II	50
74.	KẼM CLORAT	ZINC CHLORATE	1513	II	50
75.	KẼM NITRAT	ZINC NITRATE	1514	II	50
76.	KẼM PERMANGANAT	ZINC PERMANGANATE	1515	II	50
77.	KẼM PEROXIT	ZINC PEROXIDE	1516	II	50
78.	BROM PENTAFLORUA	BROMINE PENTAFLUORIDE	1745	I	568
79.	BROM TRIFLORUA	BROMINE TRIFLUORIDE	1746	I	568
80.	CANXI HYPOCLORIT, KHÔ hoặc HỖN HỢP CANXI HYPOCLORIT, KHÔ với nồng độ clo khả dụng lớn hơn 39 % (nồng độ oxy khả dụng 8,8 %)	CALCIUM HYPOCHLORITE, DRY or CALCIUM HYPOCHLORITE MIXTURE, DRY with more than 39% available chlorine (8.8% available oxygen)	1748	II	50
81.	CANXI HYPOCLORIT, KHÔ hoặc HỖN HỢP CANXI HYPOCLORIT, với nồng độ clo khả dụng lớn hơn 39 % (nồng độ oxy khả dụng 8,8 %)	CALCIUM HYPOCHLORITE, DRY or CALCIUM HYPOCHLORITE MIXTURE, DRY with more than 39% available chlorine (8.8% available oxygen)	1748	III	50
82.	CHÌ DIOXIT	LEAD DIOXIDE	1872	III	56
83.	AXIT PERCLORIC, nồng độ axit từ 50 % đến 72 % khối lượng	PERCHLORIC ACID with more than 50% but not more than 72% acid, by mass	1873	I	558
84.	AMONI NITRAT, có chứa các chất dễ cháy không lớn hơn 0,2 %, bao gồm chất hữu cơ bất kỳ được tính theo cacbon, để loại trừ tất cả các chất được thêm vào	AMMONIUM NITRATE with not more than 0.2% combustible substances, including any organic substance calculated as carbon, to the exclusion of any other added substance	1942	III	50

TT	Tên gọi		Số hiệu UN	Nhóm /phương pháp bao gói	Số hiệu nguy hiểm
	Tiếng Việt	Tiếng Anh			
85.	HYDRO PEROXIT, DUNG DỊCH NƯỚC, nồng độ hydro peroxit từ 20 % đến 60 % (được ổn định, nếu cần)	HYDROGEN PEROXIDE, AQUEOUS SOLUTION with not less than 20% but not more than 60% hydrogen peroxide (stabilized as necessary)	2014	II	58
86.	HYDRO PEROXIT, DUNG DỊCH NƯỚC, nồng độ hydro peroxit lớn hơn 70 %	HYDROGEN PEROXIDE, AQUEOUS SOLUTION, STABILIZED with more than 70% hydrogen peroxide	2015	I	559
87.	HYDRO PEROXIT, DUNG DỊCH NƯỚC, nồng độ hydro peroxit từ 60 % đến 70 %	HYDROGEN PEROXIDE, AQUEOUS SOLUTION, STABILIZED with more than 60% hydrogen peroxide and not more than 70% hydrogen peroxide	2015	I	50
88.	PHÂN BÓN GỐC AMONI NITRAT	AMMONIUM NITRATE BASED FERTILIZER	2067	III	50
89.	HỖN HỢP CANXI HYPOCHLORIT, KHÔ, nồng độ clo khả dụng từ 10 % đến 39 %	CALCIUM HYPOCHLORITE MIXTURE, DRY with more than 10% but not more than 39% available chlorine	2208	III	59
90.	AMONI NITRAT, DẠNG LỎNG, dung dịch đậm đặc nóng, nồng độ từ 80 % đến 93 %	AMMONIUM NITRATE, LIQUID, hot concentrated solution, in a concentration of more than 80% but not more than 93%	2426		50
91.	KALI CLORAT, DUNG DỊCH NƯỚC	POTASSIUM CHLORATE, AQUEOUS SOLUTION	2427	II	50
92.	KALI CLORAT, DUNG DỊCH NƯỚC	POTASSIUM CHLORATE, AQUEOUS SOLUTION	2427	III	50
93.	NATRI CLORAT, DUNG DỊCH NƯỚC	SODIUM CHLORATE, AQUEOUS SOLUTION	2428	II	50

TT	Tên gọi		Số hiệu UN	Nhóm /phương pháp bao gói	Số hiệu nguy hiểm
	Tiếng Việt	Tiếng Anh			
94.	NATRI CLORAT, DUNG DỊCH NƯỚC	SODIUM CHLORATE, AQUEOUS SOLUTION	2428	III	50
95.	CANXI CLORAT, DUNG DỊCH NƯỚC	CALCIUM CHLORATE, AQUEOUS SOLUTION	2429	II	50
96.	CANXI CLORAT, DUNG DỊCH NƯỚC	CALCIUM CHLORATE, AQUEOUS SOLUTION	2429	III	50
97.	BERI NITRAT	BERYLLIUM NITRATE	2464	II	56
98.	AXIT DICLOISOCYANURIC, KHÔ hoặc MUỐI CỦA AXIT DICLOISOCYANURIC	DICHLOROISOCYANURIC ACID, DRY or DICHLOROISOCYANURIC ACID SALTS	2465	II	50
99.	KALI SUPEROXIT	POTASSIUM SUPEROXIDE	2466	I	
100.	AXIT TRICLOISOCYANURIC, KHÔ	TRICHLOROISOCYANURIC ACID, DRY	2468	II	50
101.	KẼM BROMAT	ZINC BROMATE	2469	III	50
102.	IOT PENTAFLORUA	IODINE PENTAFLUORIDE	2495	I	568
103.	NATRI SUPEROXIT	SODIUM SUPEROXIDE	2547	I	
104.	THALI CLORAT	THALLIUM CHLORATE	2573	II	56
105.	AXIT CLORIC, DUNG DỊCH NƯỚC, nồng độ axit cloric không lớn hơn 10 %	CHLORIC ACID, AQUEOUS SOLUTION with not more than 10% chloric acid	2626	II	50
106.	CÁC MUỐI NITRIT, VÔ CƠ, N.O.S.	NITRITES, INORGANIC, N.O.S.	2627	II	50
107.	BARI BROMAT	BARIUM BROMATE	2719	II	56
108.	CROM NITRAT	CHROMIUM NITRATE	2720	III	50
109.	ĐỒNG CLORAT	COPPER CHLORATE	2721	II	50

TT	Tên gọi		Số hiệu UN	Nhóm /phương pháp bao gói	Số hiệu nguy hiểm
	Tiếng Việt	Tiếng Anh			
110.	LITI NITRAT	LITHIUM NITRATE	2722	III	50
111.	MAGIE CLORAT	MAGNESIUM CHLORATE	2723	II	50
112.	MANGAN NITRAT	MANGANESE NITRATE	2724	III	50
113.	NICKEN NITRAT	NICKEL NITRATE	2725	III	50
114.	NICKEN NITRIT	NICKEL NITRITE	2726	III	50
115.	ZIRCON NITRAT	ZIRCONIUM NITRATE	2728	III	50
116.	BARI HYPOCLORIT, nồng độ clo khả dụng không lớn hơn 22 %	BARIUM HYPOCHLORITE with more than 22% available chlorine	2741	II	56
117.	CANXI HYPOCLORIT, NGÂM NƯỚC, hoặc HỖN HỢP CANXI HYPOCLORIT, NGÂM NƯỚC, nồng độ nước từ 5,5 % đến 16 %	CALCIUM HYPOCHLORITE, HYDRATED, or CALCIUM HYPOCHLORITE, HYDRATED MIXTURE, with not less than 5.5% but not more than 16% water	2880	II	50
118.	CANXI HYPOCLORIT, NGÂM NƯỚC, hoặc HỖN HỢP CANXI HYPOCLORIT, NGÂM NƯỚC, nồng độ nước từ 5,5 % đến 16 %	CALCIUM HYPOCHLORITE, HYDRATED, or CALCIUM HYPOCHLORITE, HYDRATED MIXTURE, with not less than 5.5% but not more than 16% water	2880	III	50
119.	HYDRO PEROXIT, DUNG DỊCH NƯỚC, nồng độ hydro peroxit từ 8 % đến 20 % (được ổn định nếu cần)	HYDROGEN PEROXIDE, AQUEOUS SOLUTION with not less than 8% but less than 20% hydrogen peroxide (stabilized as necessary)	2984	III	50
120.	CHẤT OXY HÓA, DẠNG RẮN, ĂN MÒN, N.O.S	OXIDIZING SOLID, CORROSIVE, N.O.S.	3085	I	

TT	Tên gọi		Số hiệu UN	Nhóm /phương pháp bao gói	Số hiệu nguy hiểm
	Tiếng Việt	Tiếng Anh			
121.	CHẤT OXY HÓA, DẠNG RẮN, ĂN MÒN, N.O.S	OXIDIZING SOLID, CORROSIVE, N.O.S.	3085	II	58
122.	CHẤT OXY HÓA, DẠNG RẮN, ĂN MÒN, N.O.S	OXIDIZING SOLID, CORROSIVE, N.O.S.	3085	III	58
123.	CHẤT OXY HÓA, DẠNG RẮN, ĐỘC, N.O.S	OXIDIZING SOLID, TOXIC, N.O.S.	3087	I	
124.	CHẤT OXY HÓA, DẠNG RẮN, ĐỘC, N.O.S	OXIDIZING SOLID, TOXIC, N.O.S.	3087	II	56
125.	CHẤT OXY HÓA, DẠNG RẮN, ĐỘC, N.O.S	OXIDIZING SOLID, TOXIC, N.O.S.	3087	III	56
126.	CHẤT OXY HÓA, DẠNG LỎNG, ĂN MÒN, N.O.S	OXIDIZING LIQUID, CORROSIVE, N.O.S.	3098	I	
127.	CHẤT OXY HÓA, DẠNG LỎNG, ĂN MÒN, N.O.S	OXIDIZING LIQUID, CORROSIVE, N.O.S.	3098	II	
128.	CHẤT OXY HÓA, DẠNG LỎNG, ĂN MÒN, N.O.S	OXIDIZING LIQUID, CORROSIVE, N.O.S.	3098	III	
129.	CHẤT OXY HÓA, DẠNG LỎNG, ĐỘC, N.O.S	OXIDIZING LIQUID, TOXIC, N.O.S.	3099	I	
130.	CHẤT OXY HÓA, DẠNG LỎNG, ĐỘC, N.O.S	OXIDIZING LIQUID, TOXIC, N.O.S.	3099	II	
131.	CHẤT OXY HÓA, DẠNG LỎNG, ĐỘC, N.O.S	OXIDIZING LIQUID, TOXIC, N.O.S.	3099	III	
132.	CHẤT OXY HÓA, DẠNG LỎNG, N.O.S	OXIDIZING LIQUID, N.O.S.	3139	I	
133.	CHẤT OXY HÓA, DẠNG LỎNG, N.O.S	OXIDIZING LIQUID, N.O.S.	3139	II	
134.	CHẤT OXY HÓA, DẠNG LỎNG, N.O.S	OXIDIZING LIQUID, N.O.S.	3139	III	
135.	HYDRO PEROXIT VÀ HỖN HỢP AXIT PEROXYACETIC, nồng độ các axit, nước và axit peroxyacetic không lớn hơn 5 %, ĐÃ ỔN ĐỊNH	HYDROGEN PEROXIDE AND PEROXYACETIC ACID MIXTURE with acid(s), water and not more than 5% peroxyacetic acid, STABILIZED	3149	II	58

TT	Tên gọi		Số hiệu UN	Nhóm /phương pháp bao gói	Số hiệu nguy hiểm
	Tiếng Việt	Tiếng Anh			
136.	CÁC MUỐI CLORAT, VÔ CỠ, DUNG DỊCH NƯỚC, N.O.S.	CHLORATES, INORGANIC, AQUEOUS SOLUTION, N.O.S.	3210	II	50
137.	CÁC MUỐI CLORAT, VÔ CỠ, DUNG DỊCH NƯỚC, N.O.S.	CHLORATES, INORGANIC, AQUEOUS SOLUTION, N.O.S.	3210	III	50
138.	CÁC MUỐI PERCLORAT, VÔ CỠ, DUNG DỊCH NƯỚC, N.O.S	PERCHLORATES, INORGANIC, AQUEOUS SOLUTION, N.O.S.	3211	II	50
139.	CÁC MUỐI PERCLORAT, VÔ CỠ, DUNG DỊCH NƯỚC, N.O.S	PERCHLORATES, INORGANIC, AQUEOUS SOLUTION, N.O.S.	3211	III	50
140.	CÁC MUỐI HYPOCLORIT, VÔ CỠ, N.O.S.	HYPOCHLORITES, INORGANIC, N.O.S.	3212	II	50
141.	CÁC MUỐI BROMAT, VÔ CỠ, DUNG DỊCH NƯỚC, N.O.S.	BROMATES, INORGANIC, AQUEOUS SOLUTION, N.O.S.	3213	II	50
142.	CÁC MUỐI BROMAT, VÔ CỠ, DUNG DỊCH NƯỚC, N.O.S.	BROMATES, INORGANIC, AQUEOUS SOLUTION, N.O.S.	3213	III	50
143.	CÁC MUỐI PERMANGANAT, VÔ CỠ, DUNG DỊCH NƯỚC, N.O.S.	PERMANGANATES, INORGANIC, AQUEOUS SOLUTION, N.O.S.	3214	II	50
144.	CÁC MUỐI PERSULFAT, VÔ CỠ, N.O.S.	PERSULPHATES, INORGANIC, N.O.S.	3215	III	50
145.	CÁC MUỐI PERSULFAT, VÔ CỠ, DUNG DỊCH NƯỚC, N.O.S.	PERSULPHATES, INORGANIC, AQUEOUS SOLUTION, N.O.S.	3216	III	50
146.	CÁC MUỐI NITRAT, VÔ CỠ, DUNG DỊCH NƯỚC, N.O.S.	NITRATES, INORGANIC, AQUEOUS SOLUTION, N.O.S.	3218	II	50
147.	CÁC MUỐI NITRAT, VÔ CỠ, DUNG DỊCH NƯỚC, N.O.S.	NITRATES, INORGANIC, AQUEOUS SOLUTION, N.O.S.	3218	III	50

TT	Tên gọi		Số hiệu UN	Nhóm /phương pháp bao gói	Số hiệu nguy hiểm
	Tiếng Việt	Tiếng Anh			
148.	CÁC MUỐI NITRIT, VÔ CỖ, DUNG DỊCH NƯỚC, N.O.S.	NITRITES, INORGANIC, AQUEOUS SOLUTION, N.O.S.	3219	II	50
149.	CÁC MUỐI NITRIT, VÔ CỖ, DUNG DỊCH NƯỚC, N.O.S.	NITRITES, INORGANIC, AQUEOUS SOLUTION, N.O.S.	3219	III	50
150.	NATRI PEROXOBORAT, KHAN	SODIUM PEROXOBORATE, ANHYDROUS	3247	II	50
151.	AMONI NITRAT NHỮ TƯƠNG hoặc HUYỀN PHÙ hoặc GEL, tiền chất nổ, chất lỏng	AMMONIUM NITRATE EMULSION or SUSPENSION or GEL, intermediate for blasting explosives, liquid	3375	II	50
152.	NATRI PERBORAT MONOHYDRAT	SODIUM PERBORATE MONOHYDRATE	3377	III	50
153.	NATRI CACBONAT PEROXYHYDRAT	SODIUM CARBONATE PEROXYHYDRATE	3378	II	50
154.	NATRI CACBONAT PEROXYHYDRAT	SODIUM CARBONATE PEROXYHYDRATE	3378	III	50
155.	DUNG DỊCH BARI CLORAT	BARIUM CHLORATE SOLUTION	3405	II	56
156.	DUNG DỊCH BARI CLORAT	BARIUM CHLORATE SOLUTION	3405	III	56
157.	DUNG DỊCH BARI PERCLORAT	BARIUM PERCHLORATE SOLUTION	3406	II	56
158.	DUNG DỊCH BARI PERCLORAT	BARIUM PERCHLORATE SOLUTION	3406	III	56
159.	DUNG DỊCH HỖN HỢP CLORAT VÀ MAGIE CLORUA	CHLORATE AND MAGNESIUM CHLORIDE MIXTURE SOLUTION	3407	II	50
160.	DUNG DỊCH HỖN HỢP CLORAT VÀ MAGIE CLORUA	CHLORATE AND MAGNESIUM CHLORIDE MIXTURE SOLUTION	3407	III	50

TT	Tên gọi		Số hiệu UN	Nhóm /phương pháp bao gói	Số hiệu nguy hiểm
	Tiếng Việt	Tiếng Anh			
161.	DUNG DỊCH CHÌ PERCLORAT	LEAD PERCHLORATE SOLUTION	3408	II	56
162.	DUNG DỊCH CHÌ PERCLORAT	LEAD PERCHLORATE SOLUTION	3408	III	56
163.	CANXI HYPOCLORIT, KHÔ, ĂN MÒN hoặc HỖN HỢP CANXI HYPOCLORIT, KHÔ, ĂN MÒN, nồng độ clo khả dụng lớn hơn 39 % (oxy khả dụng 8,8 %)	CALCIUM HYPOCHLORITE, DRY, CORROSIVE or CALCIUM HYPOCHLORITE MIXTURE, DRY, CORROSIVE with more than 39% available chlorine (8.8% available oxygen)	3485	II	58
164.	CANXI HYPOCLORIT, KHÔ, ĂN MÒN hoặc HỖN HỢP CANXI HYPOCLORIT, KHÔ, ĂN MÒN, nồng độ clo khả dụng từ 10 % đến 39 %	CALCIUM HYPOCHLORITE MIXTURE, DRY, CORROSIVE with more than 10% but not more than 39% available chlorine	3486	III	58
165.	CANXI HYPOCLORIT, NGÂM NƯỚC, ĂN MÒN hoặc HỖN HỢP CANXI HYPOCLORIT, NGÂM NƯỚC, ĂN MÒN, nồng độ nước từ 5,5 % đến 16 %	CALCIUM HYPOCHLORITE, HYDRATED, CORROSIVE or CALCIUM HYPOCHLORITE, HYDRATED MIXTURE, CORROSIVE with not less than 5.5% but not more than 16% water	3487	II	58
166.	CANXI HYPOCLORIT, NGÂM NƯỚC, ĂN MÒN hoặc HỖN HỢP CANXI HYPOCLORIT, NGÂM NƯỚC, ĂN MÒN, nồng độ nước từ 5,5 % đến 16 %	CALCIUM HYPOCHLORITE, HYDRATED, CORROSIVE or CALCIUM HYPOCHLORITE, HYDRATED MIXTURE, CORROSIVE with not less than 5.5% but not more than 16% water	3487	III	58

1.2. Nhóm 5.2 Peroxit hữu cơ

TT	Tên gọi		Số hiệu UN	Nhóm /phương pháp bao gói	Số hiệu nguy hiểm
	Tiếng Việt	Tiếng Anh			
1.	AXETYL AXETON PEROXIT Nồng độ ≤ 42 %	ACETYL ACETONE PEROXIDE Concentration ≤ 42 %	3105	OP7	
2.	AXETYL AXETON PEROXIT Nồng độ ≤ 32 % dạng nhão	ACETYL ACETONE PEROXIDE Concentration ≤ 32 % as paste	3106	OP7	
3.	AXETYL CYCLOHEXANSULPHONYL PEROXIT Nồng độ ≤ 82 %	ACETYL CYCLOHEXANESULPHONYL PEROXIDE Concentration ≤ 82 %	3112	OP4	
4.	AXETYL CYCLOHEXANSULPHONYL PEROXIT Nồng độ ≤ 32 %	ACETYL CYCLOHEXANESULPHONYL PEROXIDE Concentration ≤ 32 %	3115	OP7	
5.	tert-AMYL HYDROPEROXIT, AXETYL CYCLOHEXANSULFONYL PEROXIT Nồng độ ≤ 88 %	tert-AMYL HYDROPEROXIDE, ACETYL CYCLOHEXANESULPHONYL PEROXIDE Concentration ≤ 88 %	3107	OP8	
6.	tert-AMYL PEROXY AXETAT Nồng độ ≤ 62 %	tert-AMYL PEROXY ACETATE Concentration ≤ 62 %	3105	OP7	
7.	tert-AMYL PEROXYBENZOAT Nồng độ ≤ 100 %	tert-AMYL PEROXYBENZOATE Concentration ≤ 100 %	3103	OP5	
8.	tert-AMYL PEROXY-2-ETYLHEXANOAT Nồng độ ≤ 100 %	tert-AMYL PEROXY-2-ETHYLHEXANOATE Concentration ≤ 100 %	3115	OP7	
9.	tert-AMYL PEROXY-2-ETYLHEXYL CACBONAT	tert-AMYL PEROXY-2-ETHYLHEXYL CARBONATE	3105	OP7	

TT	Tên gọi		Số hiệu UN	Nhóm /phương pháp bao gói	Số hiệu nguy hiểm
	Tiếng Việt	Tiếng Anh			
	Nồng độ ≤ 100 %	Concentration ≤ 100 %			
10.	tert-AMYL PEROXY ISOPROPYL CACBONAT Nồng độ ≤ 77 %	tert-AMYL PEROXY ISOPROPYL CARBONATE Concentration ≤ 77 %	3103	OP5	
11.	tert-AMYL PEROXYNEODECANOAT Nồng độ ≤ 77 %	tert-AMYL PEROXYNEODECANOATE Concentration ≤ 77 %	3115	OP7	
12.	tert-AMYL PEROXYNEODECANOAT Nồng độ ≤ 47 %	tert-AMYL PEROXYNEODECANOATE Concentration ≤ 47 %	3119	OP8	
13.	tert-AMYL PEROXYPIVALAT Nồng độ ≤ 77 %	tert-AMYL PEROXYPIVALATE Concentration ≤ 77 %	3113	OP5	
14.	tert-AMYL PEROXY-3,5,5-TRIMETHYLHEXANOAT Nồng độ ≤ 100 %	tert-AMYL PEROXY-3,5,5-TRIMETHYLHEXANOATE Concentration ≤ 100 %	3105	OP7	
15.	tert-BUTYL CUMYL PEROXIT Nồng độ > 42 % - 100 %	tert-BUTYL CUMYL PEROXIDE Concentration $> 42 - 100$ %	3109	OP8	
16.	tert-BUTYL CUMYL PEROXIT Nồng độ ≤ 52 %	tert-BUTYL CUMYL PEROXIDE, Concentration ≤ 52 %	3109	OP8	
17.	n-BUTYL-4-4-DI-(tert-BUTYLPEROXY)VALERAT Nồng độ > 52 % - 100 %	n-BUTYL-4-4-DI-(tert-BUTYLPEROXY)VALERATE, Concentration > 52 % – 100 %	3103	OP5	
18.	n-BUTYL-4-4-DI-(tert-BUTYLPEROXY)VALERAT	n-BUTYL-4-4-DI-(tert-BUTYLPEROXY)VALERATE,	3103	OP8	

TT	Tên gọi		Số hiệu UN	Nhóm /phương pháp bao gói	Số hiệu nguy hiểm
	Tiếng Việt	Tiếng Anh			
	Nồng độ $\leq 52\%$	Concentration $\leq 52\%$			
19.	tert-BUTYL HYDROPEROXIT Nồng độ $> 79\% - 90\%$	tert-BUTYL HYDROPEROXIDE Concentration $> 79\% - 90\%$	3103	OP5	
20.	tert-BUTYL HYDROPEROXIT Nồng độ $\leq 80\%$	tert-BUTYL HYDROPEROXIDE Concentration $\leq 80\%$	3105	OP7	
21.	tert-BUTYL HYDROPEROXIT Nồng độ $\leq 79\%$	tert-BUTYL HYDROPEROXIDE Concentration $\leq 79\%$	3107	OP8	
22.	tert-BUTYL HYDROPEROXIT Nồng độ $\leq 72\%$	tert-BUTYL HYDROPEROXIDE Concentration $\leq 72\%$	3109	OP8	
23.	tert-BUTYL HYDROPEROXIT + DI-TERT-BUTYL PEROXIT Nồng độ $< 82\% + > 9\%$	tert-BUTYL HYDROPEROXIDE + DI-tert-BUTYL PEROXIDE Concentration $< 82\% + > 9\%$	3103	OP5	13)
24.	tert-BUTYL MONOPEROXYMALEAT Nồng độ $> 52\% - 100\%$	tert-BUTYL MONOPEROXYMALEATE Concentration $> 52\% - 100\%$	3102	OP5	
25.	tert-BUTYL MONOPEROXYMALEAT Nồng độ $\leq 52\%$ Chất pha loãng loại A $\geq 48\%$	tert-BUTYL MONOPEROXYMALEATE Concentration $\leq 52\%$ Diluent type A $\geq 48\%$	3103	OP6	
26.	tert-BUTYL MONOPEROXYMALEAT Nồng độ $\leq 52\%$ Chất rắn trơ $\geq 48\%$	tert-BUTYL MONOPEROXYMALEATE Concentration $\leq 52\%$ Inert solid $\geq 48\%$	3108	OP8	
27.	tert-BUTYL MONOPEROXYMALEAT Nồng độ $\leq 52\%$ dạng nhão	tert-BUTYL MONOPEROXYMALEATE Concentration $\leq 52\%$ as a paste	3108	OP8	

TT	Tên gọi		Số hiệu UN	Nhóm /phương pháp bao gói	Số hiệu nguy hiểm
	Tiếng Việt	Tiếng Anh			
28.	tert-BUTYL PEROXYAXETAT Nồng độ > 52 % - 77 % Chất pha loãng loại A $\geq$ 23 %	tert-BUTYL PEROXYACETATE Concentration > 52 % - 77 % Diluent type A $\geq$ 23 %	3101	OP5	
29.	tert-BUTYL PEROXYAXETAT Nồng độ > 32 % - 52 % Chất pha loãng loại A $\geq$ 48 %	tert-BUTYL PEROXYACETATE Concentration > 32 % - 52 % Diluent type A $\geq$ 48 %	3103	OP6	
30.	tert-BUTYL PEROXYAXETAT Nồng độ $\leq$ 32 % Chất rắn trơ $\geq$ 68 %	tert-BUTYL PEROXYACETATE Concentration $\leq$ 32 % Inert solid $\geq$ 68 %	3109	OP8	
31.	tert-BUTYL PEROXYBENZOAT Nồng độ > 77 % - 100 %	tert-BUTYL PEROXYBENZOATE Concentration > 77 % - 100 %	3103	OP5	
32.	tert-BUTYL PEROXYBENZOAT Nồng độ > 52 % - 77 % Chất pha loãng loại A $\geq$ 23 %	tert-BUTYL PEROXYBENZOATE Concentration > 52 % - 77 % Diluent type A $\geq$ 23 %	3105	OP7	
33.	tert-BUTYL PEROXYBENZOAT Nồng độ $\leq$ 52 % Chất rắn trơ $\geq$ 48 %	tert-BUTYL PEROXYBENZOATE Concentration $\leq$ 52 % Inert solid $\geq$ 48 %	3106	OP7	
34.	tert-BUTYL PEROXYBUTYL FUMARAT Nồng độ $\leq$ 52 % Chất pha loãng loại A $\geq$ 48 %	tert-BUTYL PEROXYBUTYL FUMARATE Concentration $\leq$ 52 % Diluent type A $\geq$ 48 %	3105	OP7	
35.	tert-BUTYL PEROXYCROTONAT Nồng độ $\leq$ 77 %	tert-BUTYL PEROXYCROTONATE Concentration $\leq$ 77 %	3105	OP7	

TT	Tên gọi		Số hiệu UN	Nhóm /phương pháp bao gói	Số hiệu nguy hiểm
	Tiếng Việt	Tiếng Anh			
	Chất pha loãng loại A ≥ 23 %	Diluent type A ≥ 23 %			
36.	tert-BUTYL PEROXYDIETHYLACETAT Nồng độ ≤ 100 %	tert-BUTYL PEROXYDIETHYLACETATE Concentration ≤ 100 %	3113	OP5	
37.	tert-BUTYL PEROXY-2-ETHYLHEXANOAT Nồng độ > 52 % - 100 %	tert-BUTYL PEROXY-2-ETHYLHEXANOATE Concentration > 52 % - 100 %	3113	OP6	
38.	tert-BUTYL PEROXY-2-ETHYLHEXANOAT Nồng độ > 32 % - 52 % Chất pha loãng loại B ≥ 48 %	tert-BUTYL PEROXY-2-ETHYLHEXANOATE Concentration > 32 % - 52 % Diluent type B ≥ 48 %	3117	OP8	
39.	tert-BUTYL PEROXY-2-ETHYLHEXANOAT Nồng độ ≤ 52 % Chất rắn trơ ≥ 48 %	tert-BUTYL PEROXY-2-ETHYLHEXANOATE Concentration ≤ 52 % Inert solid ≥ 48 %	3118	OP8	
40.	tert-BUTYL PEROXY-2-ETHYLHEXANOAT Nồng độ ≤ 32 % Chất pha loãng loại B ≥ 68 %	tert-BUTYL PEROXY-2-ETHYLHEXANOATE Concentration ≤ 32 % Diluent type B ≥ 68 %	3119	OP8	
41.	tert-BUTYL PEROXY-2-ETHYLHEXANOAT + 2,2-DI-(TERT-BUTYL PEROXY)BUTAN Nồng độ ≤ 12 % + ≤ 14 % Chất pha loãng loại A ≥ 14 % Chất rắn trơ ≥ 60 %	tert-BUTYL PEROXY-2-ETHYLHEXANOATE + 2,2-DI-(TERT-BUTYL PEROXY)BUTANE Concentration ≤ 12 % + ≤ 14 % Diluent type A ≥ 14 % Inert solid ≥ 60 %	3106	OP7	
42.	tert-BUTYL PEROXY-2-ETHYLHEXANOAT + 2,2-DI-(TERT-BUTYL PEROXY)BUTAN Nồng độ ≤ 31 % + ≤ 36 % Chất pha loãng loại B ≥ 23 %	tert-BUTYL PEROXY-2-ETHYLHEXANOATE + 2,2-DI-(TERT-BUTYL PEROXY)BUTANE Concentration ≤ 31 % + ≤ 36 % Diluent type B ≥ 23 %	3115	OP7	

TT	Tên gọi		Số hiệu UN	Nhóm /phương pháp bao gói	Số hiệu nguy hiểm
	Tiếng Việt	Tiếng Anh			
43.	tert-BUTYL PEROXY-2-ETHYLHEXYLCACBONAT Nồng độ ≤ 100 %	tert-BUTYL PEROXY-2-ETHYLHEXYLCARBONATE Concentration ≤ 100 %	3105	OP7	
44.	tert-BUTYL PEROXYISOBUTYRAT Nồng độ > 52 % - 77 % Chất pha loãng loại B ≥ 23 %	tert-BUTYL PEROXYISOBUTYRATE Concentration > 52 % - 77 % Diluent type B ≥ 23 %	3111	OP5	
45.	tert-BUTYL PEROXYISOBUTYRAT Nồng độ ≤ 52 % Chất pha loãng loại B ≥ 48 %	tert-BUTYL PEROXYISOBUTYRATE Concentration ≤ 52 % Diluent type B ≥ 48 %	3115	OP7	
46.	tert-BUTYL PEROXY ISOPROPYLCACBONAT Nồng độ ≤ 77 % Chất pha loãng loại B ≥ 23 %	tert-BUTYL PEROXY ISOPROPYLCARBONATE Concentration ≤ 77 % Diluent type B ≥ 23 %	3103	OP5	
47.	1-(2-tert-BUTYL PEROXY ISOPROPYL)-3-ISOPREPENYLBENZEN Nồng độ ≤ 77 % Chất pha loãng loại B ≥ 23 %	1-(2-tert-BUTYL PEROXY ISOPROPYL)-3-ISOPREPENYLBENZENE Concentration ≤ 77 % Diluent type B ≥ 23 %	3105	OP7	
48.	1-(2-tert-BUTYL PEROXY ISOPROPYL)-3-ISOPREPENYLBENZEN Nồng độ ≤ 42 % Chất rắn trơ ≥ 23 %	1-(2-tert-BUTYL PEROXY ISOPROPYL)-3-ISOPREPENYLBENZENE Concentration ≤ 42 % Inert solid ≥ 58 %	3108	OP8	
49.	tert-BUTYL PEROXY-2-METYLBenzoat Nồng độ ≤ 100 %	tert-BUTYL PEROXY-2-METHYLBENZOATE Concentration ≤ 100 %	3103	OP5	

TT	Tên gọi		Số hiệu UN	Nhóm /phương pháp bao gói	Số hiệu nguy hiểm
	Tiếng Việt	Tiếng Anh			
50.	tert-BUTYL PEROXYNEODECANOAT Nồng độ > 77 % - 100 %	tert-BUTYL PEROXYNEODECANOATE Concentration > 77 % - 100 %	3115	OP7	
51.	tert-BUTYL PEROXYNEODECANOAT Nồng độ ≤ 77 % Chất pha loãng loại B ≥ 23 %	tert-BUTYL PEROXYNEODECANOATE Concentration ≤ 77 % Diluent type B ≥ 23 %	3115	OP7	
52.	tert-BUTYL PEROXYNEODECANOAT Nồng độ ≤ 52 % phân tán ổn định trong nước	tert-BUTYL PEROXYNEODECANOATE Concentration ≤ 52 % as a stable dispersion in water	3119	OP8	
53.	tert-BUTYL PEROXYNEODECANOAT Nồng độ ≤ 42 % phân tán ổn định trong nước (băng)	tert-BUTYL PEROXYNEODECANOATE Concentration ≤ 42 % as a stable dispersion in water (frozen)	3118	OP8	
54.	tert-BUTYL PEROXYNEODECANOAT Nồng độ ≤ 32 % Chất pha loãng loại A ≥ 68 %	tert-BUTYL PEROXYNEODECANOATE Concentration ≤ 32 % Diluent type A ≥ 68 %	3119	OP8	
55.	tert-BUTYL PEROXYNEOHEPTANOAT Nồng độ ≤ 77 % Chất pha loãng loại B ≥ 23 %	tert-BUTYL PEROXYNEOHEPTANOATE Concentration ≤ 77 % Diluent type B ≥ 23 %	3115	OP7	
56.	tert-BUTYL PEROXYNEOHEPTANOAT Nồng độ ≤ 42 % phân tán ổn định trong nước (băng)	tert-BUTYL PEROXYNEOHEPTANOATE Concentration ≤ 42 % as a stable dispersion in water	3117	OP8	
57.	tert-BUTYL PEROXYPIVALAT Nồng độ > 67 % - 77 % Chất pha loãng loại A ≥ 23 %	tert-BUTYL PEROXYPIVALATE Concentration > 67 % - 77 % Diluent type A ≥ 23 %	3113	OP5	

TT	Tên gọi		Số hiệu UN	Nhóm /phương pháp bao gói	Số hiệu nguy hiểm
	Tiếng Việt	Tiếng Anh			
58.	tert-BUTYL PEROXYPIVALAT Nồng độ > 27 % - 67 % Chất pha loãng loại B $\geq$ 33 %	tert-BUTYL PEROXYPIVALATE Concentration > 27 % - 67 % Diluent type B $\geq$ 33 %	3115	OP7	
59.	tert-BUTYL PEROXYPIVALAT Nồng độ $\leq$ 27 % Chất pha loãng loại B $\geq$ 73 %	tert-BUTYL PEROXYPIVALATE Concentration $\leq$ 27 % Diluent type B $\geq$ 73 %	3119	OP8	
60.	tert-BUTYL PEROXY STEARYLCARBONAT Nồng độ $\leq$ 100 %	tert-BUTYL PEROXY STEARYLCARBONATE Concentration $\leq$ 100 %	3106	OP7	
61.	tert-BUTYL PEROXY-3,5,5-TRIMETHYLHEXANOAT Nồng độ > 37 % - 100 %	tert-BUTYL PEROXY-3,5,5-TRIMETHYLHEXANOATE Concentration > 37 % - 100 %	3105	OP7	
62.	tert-BUTYL PEROXY-3,5,5-TRIMETHYLHEXANOAT Nồng độ $\leq$ 42 % Chất rắn trơ $\geq$ 58 %	tert-BUTYL PEROXY-3,5,5-TRIMETHYLHEXANOATE Concentration $\leq$ 42 % Inert solid $\geq$ 58 %	3106	OP7	
63.	tert-BUTYL PEROXY-3,5,5-TRIMETHYLHEXANOAT Nồng độ $\leq$ 37 % Chất pha loãng loại B $\geq$ 63 %	tert-BUTYL PEROXY-3,5,5-TRIMETHYLHEXANOATE Concentration $\leq$ 37 % Diluent type B $\geq$ 63 %	3109	OP8	
64.	AXIT 3-CLOPEROXYBENZOIC Nồng độ > 57 % - 86 %	3-CHLOROPEROXYBENZOIC ACID Concentration > 57 % - 86 %	3102	OP1	
65.	AXIT 3-CLOPEROXYBENZOIC	3-CHLOROPEROXYBENZOIC ACID	3106	OP7	

TT	Tên gọi		Số hiệu UN	Nhóm /phương pháp bao gói	Số hiệu nguy hiểm
	Tiếng Việt	Tiếng Anh			
	Nồng độ $\leq 57\%$ Chất rắn trơ $\geq 3\%$ Nước $\geq 40\%$	Concentration $\leq 57\%$ Inert solid $\geq 3\%$ Water $\geq 40\%$			
66.	AXIT 3-CLOPEROXYBENZOIC Nồng độ $\leq 77\%$ Chất rắn trơ $\geq 6\%$ Nước $\geq 17\%$	3-CHLOROPEROXYBENZOIC ACID Concentration $\leq 77\%$ Inert solid $\geq 6\%$ Water $\geq 17\%$	3106	OP7	
67.	CUMYL HYDROPEROXIT Nồng độ $> 90\% - 98\%$ Chất pha loãng loại A $\geq 10\%$	CUMYL HYDROPEROXIDE Concentration $> 90\% - 98\%$ Diluent type A $\geq 10\%$	3107	OP8	
68.	CUMYL HYDROPEROXIT Nồng độ $\leq 90\%$ Chất pha loãng loại A $\geq 10\%$	CUMYL HYDROPEROXIDE Concentration $\leq 90\%$ Diluent type A $\geq 10\%$	3109	OP8	
69.	CUMYL PEROXYNEODECANOAT Nồng độ $\leq 87\%$ Chất pha loãng loại A $\geq 13\%$	CUMYL PEROXYNEODECANOATE Concentration $\leq 87\%$ Diluent type A $\geq 13\%$	3115	OP7	
70.	CUMYL PEROXYNEODECANOAT Nồng độ $\leq 77\%$ Chất pha loãng loại B $\geq 23\%$	CUMYL PEROXYNEODECANOATE Concentration $\leq 77\%$ Diluent type B $\geq 23\%$	3115	OP7	
71.	CUMYL PEROXYNEODECANOAT Nồng độ $\leq 52\%$ phân tán ổn định trong nước	CUMYL PEROXYNEODECANOATE Concentration $\leq 52\%$ as a stable dispersion in water	3119	OP8	

TT	Tên gọi		Số hiệu UN	Nhóm /phương pháp bao gói	Số hiệu nguy hiểm
	Tiếng Việt	Tiếng Anh			
72.	CUMYL PEROXYNEOHEPTANOAT Nồng độ $\leq 77\%$ Chất pha loãng loại A $\geq 23\%$	CUMYL PEROXYNEOHEPTANOATE Concentration $\leq 77\%$ Diluent type A $\geq 23\%$	3115	OP7	
73.	CUMYL PEROXYPIVALAT Nồng độ $\leq 77\%$ Chất pha loãng loại A $\geq 23\%$	CUMYL PEROXYPIVALATE Concentration $\leq 77\%$ Diluent type A $\geq 23\%$	3115	OP7	
74.	CYCLOHEXANON PEROXIT Nồng độ $\leq 91\%$ Nước $\geq 9\%$	CYCLOHEXANON PEROXIDE(S) Concentration $\leq 91\%$ Water $\geq 9\%$	3104	OP6	
75.	CYCLOHEXANON PEROXIT Nồng độ $\leq 72\%$ Chất pha loãng loại A $\geq 28\%$	CYCLOHEXANON PEROXIDE(S) Concentration $\leq 72\%$ Diluent type A $\geq 28\%$	3105	OP7	
76.	CYCLOHEXANON PEROXIT Nồng độ $\leq 72\%$ dạng nhão	CYCLOHEXANON PEROXIDE(S) Concentration $\leq 72\%$ as a paste	3106	OP7	
77.	([3R-(3R,5aS,6S,8aS,9R,10R,12S,12aR**)]-DECAHYDRO-10-METOXY-3,6,9-TRIMETYL-3,12-EPOXY-12H-PYRANO[4,3-j]-1,2-BENZODIOXEPIN) Nồng độ $\leq 100\%$	([3R-(3R,5aS,6S,8aS,9R,10R,12S,12aR**)]-DECAHYDRO-10-METHOXY-3,6,9-TRIMETHYL-3,12-EPOXY-12H-PYRANO[4,3-j]-1,2-BENZODIOXEPIN) Concentration $\leq 100\%$	3106	OP7	
78.	DIAXETON ANCOL PEROXIT Nồng độ $\leq 57\%$ Chất pha loãng loại B $\geq 6\%$ Nước $\geq 8\%$	DIACETON ALCOHOL PEROXIDES Concentration $\leq 57\%$ Diluent type B $\geq 6\%$ Water $\geq 8\%$	3115	OP7	

TT	Tên gọi		Số hiệu UN	Nhóm /phương pháp bao gói	Số hiệu nguy hiểm
	Tiếng Việt	Tiếng Anh			
79.	DIAXETYL PEROXIT Nồng độ $\leq 27\%$ Chất pha loãng loại B $\geq 73\%$	DIACETYL PEROXIDES Concentration $\leq 27\%$ Diluent type B $\geq 73\%$	3115	OP7	
80.	DI-tert-AMYL PEROXIT Nồng độ $\leq 100\%$	DI-tert-AMYL PEROXIDE Concentration $\leq 100\%$	3107	OP8	
81.	2,2-DI-(tert-AMYLPEROXY)BUTAN Nồng độ $\leq 57\%$ Chất pha loãng loại A $\geq 43\%$	2,2-DI-(TERT-AMYLPEROXY)BUTANE Concentration $\leq 57\%$ Diluent type A $\geq 43\%$	3105	OP7	
82.	1,1- DI-(tert-AMYLPEROXY)CYCLOHEXAN Nồng độ $\leq 82\%$ Chất pha loãng loại B $\geq 18\%$	1,1- DI-(tert-AMYLPEROXY)CYCLOHEXANE Concentration $\leq 82\%$ Diluent type B $\geq 18\%$	3103	OP6	
83.	DIBENZOYL PEROXIT Nồng độ $> 52\% - 100\%$ Chất rắn trơ $\geq 48\%$	DIBENZOYL PEROXIDE Concentration $> 52\% - 100\%$ Inert solid $\geq 48\%$	3102	OP2	
84.	DIBENZOYL PEROXIT Nồng độ $> 77\% - 94\%$ Nước $\geq 6\%$	DIBENZOYL PEROXIDE Concentration $> 77\% - 94\%$ Water $\geq 6\%$	3102	OP4	
85.	DIBENZOYL PEROXIT Nồng độ $\leq 77\%$ Nước $\geq 23\%$	DIBENZOYL PEROXIDE Concentration $\leq 77\%$ Water $\geq 23\%$	3104	OP6	
86.	DIBENZOYL PEROXIT	DIBENZOYL PEROXIDE	3106	OP7	

TT	Tên gọi		Số hiệu UN	Nhóm /phương pháp bao gói	Số hiệu nguy hiểm
	Tiếng Việt	Tiếng Anh			
	Nồng độ $\leq 62\%$ Chất rắn trơ $\geq 28\%$ Nước $\geq 10\%$	Concentration $\leq 62\%$ Inert solid $\geq 28\%$ Water $\geq 10\%$			
87.	DIBENZOYL PEROXIT Nồng độ $> 52\%$ - 62% dạng nhão	DIBENZOYL PEROXIDE Concentration $> 52\%$ - 62% as a paste	3106	OP7	
88.	DIBENZOYL PEROXIT Nồng độ $> 35\%$ - 52% Chất rắn trơ $\geq 88\%$	DIBENZOYL PEROXIDE Concentration $> 35\%$ - 52% Inert solid $\geq 48\%$	3106	OP7	
89.	DIBENZOYL PEROXIT Nồng độ $> 36\%$ - 42% Chất pha loãng loại A $\geq 18\%$ Nước $\geq 40\%$	DIBENZOYL PEROXIDE Concentration $> 36\%$ - 42% Diluent type A $\geq 18\%$ Water $\leq 40\%$	3107	OP8	
90.	DIBENZOYL PEROXIT Nồng độ $\leq 56,5\%$ dạng nhão Nước $\geq 15\%$	DIBENZOYL PEROXIDE Concentration $\leq 56,5\%$ as a paste Water $\geq 15\%$	3108	OP8	
91.	DIBENZOYL PEROXIT Nồng độ $\leq 52\%$ dạng nhão	DIBENZOYL PEROXIDE Concentration $\leq 52\%$ as a paste	3108	OP8	
92.	DIBENZOYL PEROXIT Nồng độ $\leq 42\%$ là phân tán ổn định trong nước	DIBENZOYL PEROXIDE Concentration $\leq 42\%$ as a stable dispersion in water	3109	OP8	
93.	DI-(4-tert-BUTYLCYCLOHEXYL)PEROXY DICACBONAT Nồng độ $\leq 100\%$	DI-(4-tert-BUTYLCYCLOHEXYL)PEROXY DICARBONATE Concentration $\leq 100\%$	3114	OP6	

TT	Tên gọi		Số hiệu UN	Nhóm /phương pháp bao gói	Số hiệu nguy hiểm
	Tiếng Việt	Tiếng Anh			
94.	DI-(4-tert-BUTYLCYCLOHEXYL)PEROXY DICACBONAT Nồng độ $\leq 42\%$ là phân tán ổn định trong nước	DI-(4-tert-BUTYLCYCLOHEXYL)PEROXY DICARBONATE Concentration $\leq 42\%$ as a stable dispersion in water		OP6	
95.	DI-(4-tert-BUTYLCYCLOHEXYL)PEROXY DICACBONAT Nồng độ $\leq 42\%$ dạng nhão	DI-(4-tert-BUTYLCYCLOHEXYL)PEROXY DICARBONATE Concentration $\leq 42\%$ as a paste	3118	OP8	
96.	DI-tert-BUTYL PEROXIT Nồng độ $> 52\% - 100\%$	DI-tert-BUTYL PEROXIDE Concentration $> 52\% - 100\%$	3107	OP8	
97.	DI-tert-BUTYL PEROXIT Nồng độ $\leq 52\%$ Chất pha loãng loại B $\geq 65\%$	DI-tert-BUTYL PEROXIDE Concentration $\leq 52\%$ Diluent type B $\geq 48\%$	3109	OP8	
98.	DI-tert-BUTYL PEROXYAZELAT Nồng độ $\leq 52\%$ Chất pha loãng loại A $\geq 48\%$	DI-tert-BUTYL PEROXYAZELATE Concentration $\leq 52\%$ Diluent type A $\geq 48\%$	3105	OP7	
99.	2,2-DI-(tert-BUTYL PEROXY)BUTAN Nồng độ $\leq 52\%$ Chất pha loãng loại A $\geq 48\%$	2,2-DI-(tert-BUTYL PEROXY)BUTANE Concentration $\leq 52\%$ Diluent type A $\geq 48\%$	3103	OP6	
100.	1,6-DI-(tert-BUTYL PEROXYCACBONYNOXY)HEXAN Nồng độ $\leq 72\%$ Chất pha loãng loại A $\geq 28\%$	1,6-DI-(tert-BUTYL PEROXYCARBONYNOXY)HEXANE Concentration $\leq 72\%$ Diluent type A $\geq 28\%$	3103	OP5	

TT	Tên gọi		Số hiệu UN	Nhóm /phương pháp bao gói	Số hiệu nguy hiểm
	Tiếng Việt	Tiếng Anh			
101.	1,1-DI-(tert-BUTYL PEROXY)CYCLOHEXAN	1,1-DI-(tert-BUTYL PEROXY)CYCLOHEXANE	3101	OP5	
102.	1,1-DI-(tert-BUTYL PEROXY)CYCLOHEXAN Nồng độ $\leq 72\%$ Chất pha loãng loại B $\geq 28\%$	1,1-DI-(tert-BUTYL PEROXY)CYCLOHEXANE Concentration $\leq 72\%$ Diluent type B $\geq 28\%$	3103	OP5	
103.	1,1-DI-(tert-BUTYL PEROXY)CYCLOHEXAN Nồng độ $> 52\% - 100\%$ Chất pha loãng loại A $\geq 20\%$	1,1-DI-(tert-BUTYL PEROXY)CYCLOHEXANE Concentration $> 52\% - 80\%$ Diluent type A $\geq 20\%$	3103	OP5	
104.	1,1-DI-(tert-BUTYL PEROXY)CYCLOHEXAN Nồng độ $> 42\% - 52\%$ Chất pha loãng loại A $\geq 48\%$	1,1-DI-(tert-BUTYL PEROXY)CYCLOHEXANE Concentration $> 42\% - 52\%$ Diluent type A $\geq 48\%$	3105	OP7	
105.	1,1-DI-(tert-BUTYL PEROXY)CYCLOHEXAN Nồng độ $\leq 42\%$ Chất pha loãng loại A $\geq 13\%$ Chất trơ rắn $\geq 45\%$	1,1-DI-(tert-BUTYL PEROXY)CYCLOHEXANE Concentration $\leq 42\%$ Diluent type A $\geq 13\%$ Inert solid $\geq 45\%$	3106	OP7	
106.	1,1-DI-(tert-BUTYL PEROXY)CYCLOHEXAN Nồng độ $\leq 42\%$ Chất pha loãng loại A $\geq 58\%$	1,1-DI-(tert-BUTYL PEROXY)CYCLOHEXANE Concentration $\leq 42\%$ Diluent type A $\geq 58\%$	3109	OP8	

TT	Tên gọi		Số hiệu UN	Nhóm /phương pháp bao gói	Số hiệu nguy hiểm
	Tiếng Việt	Tiếng Anh			
107.	1,1-DI-(tert-BUTYL PEROXY)CYCLOHEXAN Nồng độ $\leq 27\%$ Chất pha loãng loại A $\geq 25\%$	1,1-DI-(tert -BUTYL PEROXY)CYCLOHEXANE Concentration $\leq 27\%$ Diluent type A $\geq 25\%$	3107	OP8	
108.	1,1-DI-(tert-BUTYL PEROXY)CYCLOHEXAN Nồng độ $\leq 13\%$ Chất pha loãng loại A $\geq 13\%$ Chất pha loãng loại B $\geq 13\%$	1,1-DI-(tert-BUTYL PEROXY)CYCLOHEXANE Concentration $\leq 13\%$ Diluent type A $\geq 13\%$ Diluent type B $\geq 13\%$	3109	OP8	
109.	1,1-DI-(tert-BUTYL PEROXY)CYCLOHEXAN + tert-BUTYL PEROXY-2-ETHYLHEXANOAT Nồng độ $\leq 43\% + \leq 16\%$ Chất pha loãng loại A $\geq 41\%$	1,1-DI-(tert-BUTYL PEROXY)CYCLOHEXAN + tert-BUTYL PEROXY-2-ETHYLHEXANOATE Concentration $\leq 43\% + \leq 16\%$ Diluent type A $\geq 41\%$	3105	OP7	
110.	DI-n-BUTYL PEROXYDICACBONAT Nồng độ $> 27\% - 52\%$ Chất pha loãng loại B $\geq 48\%$	DI-n-BUTYL PEROXYDICARBONATE Concentration $> 27\% - 52\%$ Diluent type B $\geq 48\%$	3115	OP7	
111.	DI-n-BUTYL PEROXYDICACBONAT Nồng độ $\leq 42\%$ phân tán ổn định trong nước (kết đông)	DI-n-BUTYL PEROXYDICARBONATE Concentration $\leq 42\%$ as a stable dispersion in water (frozen)	3118	OP8	
112.	DI-n-BUTYL PEROXYDICACBONAT Nồng độ $\leq 27\%$ Chất pha loãng loại B $\geq 73\%$	DI-n-BUTYL PEROXYDICARBONATE Concentration $\leq 27\%$ Diluent type B $\geq 73\%$	3117	OP8	

TT	Tên gọi		Số hiệu UN	Nhóm /phương pháp bao gói	Số hiệu nguy hiểm
	Tiếng Việt	Tiếng Anh			
113.	DI-sec-BUTYL PEROXYDICACBONAT Nồng độ > 52 % - 100 %	DI-sec-BUTYL PEROXYDICARBONATE Concentration > 52 % - 100 %	3113	OP4	
114.	DI-sec-BUTYL PEROXYDICACBONAT Nồng độ ≤ 52 % Chất pha loãng loại B ≥ 48 %	DI-sec-BUTYL PEROXYDICARBONATE Concentration ≤ 52 % Diluent type B ≥ 48 %	3115	OP7	
115.	DI-(tert-BUTYL PEROXYISOPROPYL) BENZEN Nồng độ > 42 % - 100 % Chất rắn trơ ≥ 57 %	DI-(tert-BUTYL PEROXYISOPROPYL) BENZENE(S) Concentration > 42 % - 100 % Inert solid ≤ 57 %	3106	OP7	
116.	DI-(tert-BUTYL PEROXY) PHTALAT Nồng độ > 42 % - 52 % Chất pha loãng loại A ≥ 48 %	DI-(tert-BUTYL PEROXY) PHTALATE Concentration > 42 % - 52 % Diluent type A ≥ 48 %	3105	OP7	
117.	DI-(tert-BUTYL PEROXY) PHTALAT Nồng độ ≤ 52 % dạng nhão	DI-(tert-BUTYL PEROXY) PHTALATE Concentration ≤ 52 % as a paste	3106	OP7	
118.	DI-(tert-BUTYL PEROXY) PHTALAT Nồng độ ≤ 42 % Chất pha loãng loại A ≥ 58 %	DI-(tert-BUTYL PEROXY) PHTALATE Concentration ≤ 42 % Diluent type A ≥ 58 %	3107	OP8	
119.	2,2-DI-(tert-BUTYL PEROXY)PROPAN Nồng độ ≤ 52 % Chất pha loãng loại A ≥ 48 %	2,2-DI-(tert-BUTYL PEROXY)PROPANE Concentration ≤ 52 % Diluent type A ≥ 48 %	3105	OP7	
120.	2,2-DI-(tert-BUTYL PEROXY)PROPAN Nồng độ ≤ 42 %	2,2-DI-(tert-BUTYL PEROXY)PROPANE Concentration ≤ 42 %	3106	OP7	

TT	Tên gọi		Số hiệu UN	Nhóm /phương pháp bao gói	Số hiệu nguy hiểm
	Tiếng Việt	Tiếng Anh			
	Chất pha loãng loại A ≥ 13 % Chất rắn trơ ≥ 15 %	Diluent type A ≥ 13 % Inert solid ≥ 15 %			
121.	1,1-DI-(tert-BUTYL PEROXY)-3,5,5-TRIMETHYLCLOHEXAN Nồng độ > 90 % - 100 %	1,1-DI-(tert-BUTYL PEROXY)-3,5,5-TRIMETHYLCLOHEXANE Concentration > 90 % - 100 %	3101	OP5	
122.	1,1-DI-(tert-BUTYL PEROXY)-3,5,5-TRIMETHYLCLOHEXAN Nồng độ ≤ 90 % Chất pha loãng loại A ≥ 10 %	1,1-DI-(tert-BUTYL PEROXY)-3,5,5-TRIMETHYLCLOHEXANE Concentration ≤ 90 % Diluent type B ≥ 10 %	3103	OP5	
123.	1,1-DI-(tert-BUTYL PEROXY)-3,5,5-TRIMETHYLCLOHEXAN Nồng độ > 57 % - 90 % Chất pha loãng loại A ≥ 10 %	1,1-DI-(tert-BUTYL PEROXY)-3,5,5-TRIMETHYLCLOHEXANE Concentration > 57 % - 90 % Diluent type A ≥ 10 %	3103	OP5	
124.	1,1-DI-(tert-BUTYL PEROXY)-3,5,5-TRIMETHYLCLOHEXAN Nồng độ ≤ 77 % Chất pha loãng loại B ≥ 23 %	1,1-DI-(tert-BUTYL PEROXY)-3,5,5-TRIMETHYLCLOHEXANE Concentration ≤ 77 % Diluent type B ≥ 23 %	3103	OP5	
125.	1,1-DI-(tert-BUTYL PEROXY)-3,5,5-TRIMETHYLCLOHEXAN Nồng độ ≤ 57 % Chất rắn trơ ≥ 43 %	1,1-DI-(tert-BUTYL PEROXY)-3,5,5-TRIMETHYLCLOHEXANE Concentration ≤ 57 % Inert solid ≥ 43 %	3110	OP8	
126.	1,1-DI-(tert-BUTYL PEROXY)-3,5,5-TRIMETHYLCLOHEXAN	1,1-DI-(tert-BUTYL PEROXY)-3,5,5-TRIMETHYLCLOHEXANE	3107	OP8	

TT	Tên gọi		Số hiệu UN	Nhóm /phương pháp bao gói	Số hiệu nguy hiểm
	Tiếng Việt	Tiếng Anh			
	Nồng độ ≤ 57 % Chất pha loãng loại A ≥ 43 %	Concentration ≤ 57 % Diluent type A ≥ 43 %			
127.	1,1-DI-(tert-BUTYL PEROXY)-3,5,5-TRIMETHYLCLOHEXAN Nồng độ ≤ 32 % Chất pha loãng loại A ≥ 26 % Chất pha loãng loại B ≥ 42 %	1,1-DI-(tert-BUTYL PEROXY)-3,5,5-TRIMETHYLCLOHEXANE Concentration ≤ 32 % Diluent type A ≥ 26 % Diluent type B ≥ 42 %	3107	OP8	
128.	DICETYL PEROXYDICACBONAT Nồng độ ≤ 100 %	DICETYL PEROXYDICARBONATE Concentration ≤ 100 %	3120	OP8	
129.	DICETYL PEROXYDICACBONAT Nồng độ ≤ 42 % phân tán ổn định trong nước	DICETYL PEROXYDICARBONATE Concentration ≤ 42 % as a stable dispersion in water	3119	OP8	
130.	DI-4-CLOROBENZOYL PEROXIT Nồng độ ≤ 77 % Nước ≥ 23 %	DI-4-CHLOROBENZOYL PEROXIDE Concentration ≤ 77 % Water ≥ 23 %	3102	OP5	
131.	DI-4-CLOROBENZOYL PEROXIT Nồng độ ≤ 52 % dạng nhão	DI-4-CHLOROBENZOYL PEROXIDE Concentration ≤ 52 % as a paste	3106	OP7	
132.	DICUMYL PEROXIT Nồng độ > 52 % - 100 %	DICUMYL PEROXIDE Concentration > 52 % - 100 %	3110	OP8	
133.	DICYCLOHEXYL PEROXYDICACBONAT Nồng độ > 91 % - 100 %	DICYCLOHEXYL PEROXYDICARBONATE Concentration > 91 % - 100 %	3112	OP3	
134.	DICYCLOHEXYL PEROXYDICACBONAT	DICYCLOHEXYL PEROXYDICARBONATE	3114	OP5	

TT	Tên gọi		Số hiệu UN	Nhóm /phương pháp bao gói	Số hiệu nguy hiểm
	Tiếng Việt	Tiếng Anh			
	Nồng độ ≤ 91 % Nước ≥ 9 %	Concentration ≤ 91 % Water ≥ 9 %			
135.	DICYCLOHEXYL PEROXYDICACBONAT Nồng độ ≤ 42 % là phân tán ổn định trong nước	DICYCLOHEXYL PEROXYDICARBONATE Concentration ≤ 42 % as a stable dispersion in water	3119	OP8	
136.	DIDECANOYL PEROXIT Nồng độ ≤ 100 %	DIDECANOYL PEROXIDE Concentration ≤ 100 %	3114	OP6	
137.	2,2-DI-(4,4-DI(tert-BUTYL PEROXY)CYCLOHEXYL) PROPAN Nồng độ ≤ 42 % Chất rắn trơ ≥ 58 %	2,2-DI-(4,4-DI(tert-BUTYL PEROXY)CYCLOHEXYL) PROPANE Concentration ≤ 42 % Inert solid ≥ 58 %	3106	OP7	
138.	2,2-DI-(4,4-DI(tert-BUTYL PEROXY)CYCLOHEXYL) PROPAN Nồng độ ≤ 22 % Chất pha loãng loại B ≥ 78 %	2,2-DI-(4,4-DI(tert-BUTYL PEROXY)CYCLOHEXYL) PROPANE Concentration ≤ 22 % Diluent type B ≥ 78 %	3107	OP8	
139.	DI-2-4-DICLOROBENZOYL PEROXIT Nồng độ ≤ 77 % Nước ≥ 23 %	DI-2-4-DICHLOROBENZOYL PEROXIDE Concentration ≤ 77 % Water ≥ 23 %	3102	OP5	
140.	DI-2-4-DICLOROBENZOYL PEROXIT Nồng độ ≤ 52 % dạng nhão	DI-2-4-DICHLOROBENZOYL PEROXIDE Concentration ≤ 52 % as a paste	3118	OP8	
141.	DI-2-4-DICLOROBENZOYL PEROXIT Nồng độ ≤ 52 % dạng nhão có dầu silicon	DI-2-4-DICHLOROBENZOYL PEROXIDE Concentration ≤ 52 % as a paste with silicon oil	3106	OP7	

TT	Tên gọi		Số hiệu UN	Nhóm /phương pháp bao gói	Số hiệu nguy hiểm
	Tiếng Việt	Tiếng Anh			
142.	DI-(2-ETOXYETYL) PEROXYDICACBONAT Nồng độ ≤ 52 % Chất pha loãng loại B ≥ 48 %	DI-(2-ETHOXYETHYL) PEROXYDICARBONATE Concentration ≤ 52 % Diluent type B ≥ 48 %	3115	OP7	
143.	DI-(2-ETYLHEXYL) PEROXYDICACBONAT Nồng độ > 77 % - 100 %	DI-(2-ETHYLHEXYL) PEROXYDICARBONATE Concentration > 77 % - 100 %	3113	OP5	
144.	DI-(2-ETYLHEXYL) PEROXYDICACBONAT Nồng độ ≤ 77 % Chất pha loãng loại B ≥ 23 %	DI-(2-ETHYLHEXYL) PEROXYDICARBONATE Concentration ≤ 77 % Diluent type B ≥ 23 %	3115	OP7	
145.	DI-(2-ETYLHEXYL) PEROXYDICACBONAT Nồng độ ≤ 62 % phân tán ổn định trong nước	DI-(2-ETHYLHEXYL) PEROXYDICARBONATE Concentration ≤ 62 % as a stable dispersion in water	3119	OP8	
146.	DI-(2-ETYLHEXYL) PEROXYDICACBONAT Nồng độ ≤ 52 % phân tán ổn định trong nước (kết đông)	DI-(2-ETHYLHEXYL) PEROXYDICARBONATE Concentration ≤ 52 % as a stable dispersion in water (frozen)	3120	OP8	
147.	2,2-DIHYDROPEROXYPROPAN Nồng độ ≤ 27 % Chất rắn trơ ≥ 73 %	2,2-DIHYDROPEROXYPROPANE Concentration ≤ 27 % Inert solid ≥ 73 %	3102	OP5	

TT	Tên gọi		Số hiệu UN	Nhóm /phương pháp bao gói	Số hiệu nguy hiểm
	Tiếng Việt	Tiếng Anh			
148.	DI-(1-HYDROCYCLOHEXYL) PEROXIT Nồng độ ≤ 100 %	DI-(1-HYDROCYCLOHEXYL) PEROXIDE Concentration ≤ 100 %	3106	OP7	
149.	DIISOBUTYRYL PEROXIT Nồng độ > 32 % - 52 % Chất pha loãng loại B ≥ 48 %	DIISOBUTYRYL PEROXIDE Concentration > 32 % - 52 % Diluent type B ≥ 48 %	3111	OP5	
150.	DIISOBUTYRYL PEROXIT Nồng độ ≤ 42 % phân tán ổn định trong nước	DIISOBUTYRYL PEROXIDE Concentration ≤ 42 % as a stable dispersion in water	3119	OP8	
151.	DIISOBUTYRYL PEROXIT Nồng độ ≤ 32 % Chất pha loãng loại B ≥ 68 %	DIISOBUTYRYL PEROXIDE Concentration ≤ 32 % Diluent type B ≥ 68 %	3115	OP7	
152.	DIISOPROPYLBENZEN DIHYDROPEROXIT Nồng độ ≤ 82 % Chất pha loãng loại A ≥ 5 % Nước ≥ 5 %	DIISOPROPYLBENZENE DIHYDROPEROXIDE Concentration ≤ 82 % Diluent type A ≥ 5 % Water ≥ 5 %	3106	OP7	
153.	DIISOPROPYL PEROXYDICACBONAT Nồng độ > 52 % - 100 %	DIISOPROPYL PEROXYDICARBONATE Concentration > 52 % - 100 %	3112	OP2	
154.	DIISOPROPYL PEROXYDICACBONAT Nồng độ ≤ 52 % Chất pha loãng loại B ≥ 48 %	DIISOPROPYL PEROXYDICARBONATE Concentration ≤ 52 % Diluent type B ≥ 48 %	3115	OP7	
155.	DIISOPROPYL PEROXYDICACBONAT	DIISOPROPYL PEROXYDICARBONATE	3115	OP7	

TT	Tên gọi		Số hiệu UN	Nhóm /phương pháp bao gói	Số hiệu nguy hiểm
	Tiếng Việt	Tiếng Anh			
	Nồng độ $\leq 32\%$ Chất pha loãng loại A $\geq 68\%$	Concentration $\leq 32\%$ Diluent type A $\geq 68\%$			
156.	DILAUROYL PEROXIT Nồng độ $\leq 100\%$	DILAUROYL PEROXIDE Concentration $\leq 100\%$	3106	OP7	
157.	DILAUROYL PEROXIT Nồng độ $\leq 42\%$ phân tán ổn định trong nước	DILAUROYL PEROXIDE Concentration $\leq 42\%$ as a stable dispersion in water	3109	OP8	
158.	DI-(3-METOXYBUTYL) PEROXYDICACBONAT Nồng độ $\leq 52\%$ Chất pha loãng loại B $\geq 48\%$	DI-(3-METHOXYBUTYL) PEROXYDICARBONATE Concentration $\leq 52\%$ Diluent type B $\geq 48\%$	3115	OP7	
159.	DI-(2-METYLBENZOYL) PEROXIT Nồng độ $\leq 87\%$ Nước $\geq 13\%$	DI-(2-METHYLBENZOYL) PEROXIDE Concentration $\leq 87\%$ Water $\geq 13\%$	3112	OP5	
160.	DI-(3-METYLBENZOYL) PEROXIT + BENZOYL(3-METYLBENZOYL) PEROXIT + DIBENZOYL PEROXIT Nồng độ $\leq 20\% + \leq 18\% + \leq 4\%$ Chất pha loãng loại B $\geq 58\%$	DI-(3-METHYLBENZOYL) PEROXIDE + BENZOYL(3-METHYLBENZOYL) PEROXIDE + DIBENZOYL PEROXIDE Concentration $\leq 20\% + \leq 18\% + \leq 4\%$ Diluent type B $\geq 58\%$	3115	OP7	
161.	DI-(4-METYLBENZOYL) PEROXIT Nồng độ $\leq 52\%$ dạng nhão có dầu silicon	DI-(4-METHYLBENZOYL) PEROXIDE Concentration $\leq 52\%$ as a paste with silicon oil	3106	OP7	
162.	2,5-DIMETYL-2,5-DI-(BENZOYLPEROXY)HEXAN	2,5-DIMETHYL-2,5-DI-(BENZOYLPEROXY)HEXANE	3102	OP5	

TT	Tên gọi		Số hiệu UN	Nhóm /phương pháp bao gói	Số hiệu nguy hiểm
	Tiếng Việt	Tiếng Anh			
	Nồng độ > 82 % - 100 %	Concentration > 82 % - 100 %			
163.	2,5-DIMETYL-2,5-DI-(BENZOYLPEROXY)HEXAN Nồng độ ≤ 82 % Chất rắn trơ ≥ 18 %	2,5-DIMETHYL-2,5-DI-(BENZOYLPEROXY)HEXANE Concentration ≤ 82 % Inert solid ≥ 18 %	3106	OP7	
164.	2,5-DIMETYL-2,5-DI-(BENZOYLPEROXY)HEXAN Nồng độ ≤ 82 % Nước ≥ 18 %	2,5-DIMETHYL-2,5-DI-(BENZOYLPEROXY)HEXANE Concentration ≤ 82 % Water ≥ 18 %	3104	OP5	
165.	2,5-DIMETYL-2,5-DI-(tert-BUTYL PEROXY)HEXAN Nồng độ > 90 % - 100 %	2,5-DIMETHYL-2,5-DI-(tert-BUTYL PEROXY)HEXANE Concentration > 90 % - 100 %	3103	OP5	
166.	2,5-DIMETYL-2,5-DI-(tert-BUTYL PEROXY)HEXAN Nồng độ > 52 % - 90 % Chất pha loãng loại A ≥ 10 %	2,5-DIMETHYL-2,5-DI-(tert-BUTYL PEROXY)HEXANE Concentration > 52 % - 90 % Diluent type A ≥ 10 %	3105	OP7	
167.	2,5-DIMETYL-2,5-DI-(tert-BUTYL PEROXY)HEXAN Nồng độ ≤ 77 % Chất rắn trơ ≥ 23 %	2,5-DIMETHYL-2,5-DI-(tert-BUTYL PEROXY)HEXANE Concentration ≤ 77 % Inert solid ≥ 23 %	3108	OP8	
168.	2,5-DIMETYL-2,5-DI-(tert-BUTYL PEROXY)HEXAN Nồng độ ≤ 52 %	2,5-DIMETHYL-2,5-DI-(tert-BUTYL PEROXY)HEXANE Concentration ≤ 52 %	3109	OP8	

TT	Tên gọi		Số hiệu UN	Nhóm /phương pháp bao gói	Số hiệu nguy hiểm
	Tiếng Việt	Tiếng Anh			
	Chất pha loãng loại A ≥ 48 %	Diluent type A ≥ 48 %			
169.	2,5-DIMETYL-2,5-DI-(tert-BUTYL PEROXY)HEXAN Nồng độ ≤ 47 % dạng nhão	2,5-DIMETHYL-2,5-DI-(tert-BUTYL PEROXY)HEXANE Concentration ≤ 47 % as a paste	3108	OP8	
170.	2,5-DIMETYL-2,5-DI-(tert-BUTYLPEROXY)HEXYN-3 Nồng độ > 86 % - 100 %	2,5-DIMETHYL-2,5-DI-(tert-BUTYLPEROXY)HEXYNE-3 Concentration > 86 % - 100 %	3101	OP5	
171.	,5-DIMETYL-2,5-DI-(tert-BUTYLPEROXY)HEXYN-3 Nồng độ > 52 % - 86 % Chất pha loãng loại A ≥ 14 %	2,5-DIMETHYL-2,5-DI-(tert-BUTYLPEROXY)HEXYNE-3 Concentration > 52 % - 86 % Diluent type A ≥ 14 %	3103	OP5	
172.	,5-DIMETYL-2,5-DI-(tert-BUTYLPEROXY)HEXYN-3 Nồng độ ≤ 52 % Chất pha loãng loại A ≥ 48 %	2,5-DIMETHYL-2,5-DI-(tert-BUTYLPEROXY)HEXYNE-3 Concentration ≤ 52 % Inert solid ≥ 48 %	3106	OP7	
173.	2,5-DIMETYL-2,5-DI-(2-ETHYLHEXANOYLPEROXY)HEXAN Nồng độ ≤ 100 %	,5-DIMETHYL-2,5-DI-(2-ETHYLHEXANOYLPEROXY)HEXANE Concentration ≤ 100 %	3113	OP5	
174.	2,5-DIMETYL-2,5-DIHYDROPEROXYHEXAN Nồng độ ≤ 82 % Nước ≥ 18 %	2,5-DIMETHYL-2,5-DIHYDROPEROXYHEXANE Concentration ≤ 82 % Water ≥ 18 %	3104	OP6	

TT	Tên gọi		Số hiệu UN	Nhóm /phương pháp bao gói	Số hiệu nguy hiểm
	Tiếng Việt	Tiếng Anh			
175.	2,5-DIMETYL-2,5-DI-(3,5,5-TRIMETHYLHEXANOYL-PEROXY)HEXAN Nồng độ $\leq 77\%$ Chất pha loãng loại A $\geq 23\%$	2,5-DIMETHYL-2,5-DI-(3,5,5-TRIMETHYLHEXANOYL-PEROXY)HEXANE Concentration $\leq 77\%$ Diluent type A $\geq 23\%$	3105	OP7	
176.	1,1-DIMETYL-3-HYDROXYBUTYL PEROXYNEOHEPTANOAT Nồng độ $\leq 52\%$ Chất pha loãng loại A $\geq 48\%$	1,1-DIMETHYL-3-HYDROXYBUTYL PEROXYNEOHEPTANOATE Concentration $\leq 52\%$ Diluent type A $\geq 48\%$	3117	OP8	
177.	DIMYRISTYL PEROXYDICACBONAT Nồng độ $\leq 100\%$	DIMYRISTYL PEROXYDICARBONATE Concentration $\leq 100\%$	3116	OP7	
178.	DIMYRISTYL PEROXYDICACBONAT Nồng độ $\leq 42\%$ phân tán ổn định trong nước	DIMYRISTYL PEROXYDICARBONATE Concentration $\leq 42\%$ as a stable dispersion in water		OP8	
179.	DI-(2-NEODECANOYLPEROXYISOPROPOYL) BENZEN Nồng độ $\leq 52\%$ Chất pha loãng loại A $\geq 48\%$	DI-(2-NEODECANOYLPEROXYISOPROPOYL) BENZENE Concentration $\leq 52\%$ Diluent type A $\geq 48\%$	3115	OP7	
180.	DI-n-NANONYL PEROXIT Nồng độ $\leq 100\%$	DI-n-NANONYL PEROXIDE Concentration $\leq 100\%$	3116	OP7	
181.	DI-n-OCTANONYL PEROXIT Nồng độ $\leq 100\%$	DI-n-OCTANONYL PEROXIDE Concentration $\leq 100\%$	3114	OP5	

TT	Tên gọi		Số hiệu UN	Nhóm /phương pháp bao gói	Số hiệu nguy hiểm
	Tiếng Việt	Tiếng Anh			
182.	DI-(2-PHENOXYETYL) PEROXYDICACBONAT Nồng độ > 85 % - 100 %	DI-(2-PHENOXYETHYL) PEROXYDICARBONATE Concentration > 85 % - 100 %	3102	OP5	
183.	DI-(2-PHENOXYETYL) PEROXYDICACBONAT Nồng độ ≤ 85 % Nước ≥ 15 %	DI-(2-PHENOXYETHYL) PEROXYDICARBONATE Concentration ≤ 85 % Water ≥ 15 %	3106	OP7	
184.	DIPROPIONYL PEROXIT Nồng độ ≤ 27 % Chất pha loãng loại A ≥ 73 %	DIPROPIONYL PEROXIDE Concentration ≤ 27 % Diluent type A ≥ 73 %	3117	OP8	
185.	DI-n-PROPYL PEROXYDICACBONAT Nồng độ ≤ 100 %	DI-n-PROPYL PEROXYDICARBONATE Concentration ≤ 100 %	3113	OP3	
186.	DI-n-PROPYL PEROXYDICACBONAT Nồng độ ≤ 77 % Chất pha loãng loại B ≥ 23 %	DI-n-PROPYL PEROXYDICARBONATE Concentration ≤ 77 % Diluent type B ≥ 23 %	3113	OP5	
187.	AXIT DISUCCINIC PEROXIT Nồng độ > 72 % - 100 %	DISUCCINIC ACID PEROXIDE Concentration > 72 % - 100 %	3102	OP4	
188.	AXIT DISUCCINIC PEROXIT Nồng độ ≤ 72 % Nước ≥ 28 %	DISUCCINIC ACID PEROXIDE Concentration ≤ 72 % Water ≥ 28 %	3116	OP7	
189.	DI-(3,5,5-TRIMETYLHEXANOYL) PEROXIT Nồng độ > 52 % - 82 %	DI-(3,5,5-TRIMETHYLHEXANOYL) PEROXIDE Concentration > 52 % - 82 %	3115	OP7	

TT	Tên gọi		Số hiệu UN	Nhóm /phương pháp bao gói	Số hiệu nguy hiểm
	Tiếng Việt	Tiếng Anh			
	Chất pha loãng loại A $\geq 18\%$	Diluent type A $\geq 18\%$			
190.	DI-(3,5,5-TRIMETYLHEXANOYL) PEROXIT Nồng độ $\leq 52\%$ phân tán ổn định trong nước	DI-(3,5,5-TRIMETHYLHEXANOYL) PEROXIDE Concentration $\leq 52\%$ as a stable dispersion in water	3119	OP8	
191.	DI-(3,5,5-TRIMETYLHEXANOYL) PEROXIT Nồng độ $> 38\% - 52\%$ Chất pha loãng loại A $\geq 48\%$	DI-(3,5,5-TRIMETHYLHEXANOYL) PEROXIDE Concentration $> 38\% - 52\%$ Diluent type A $\geq 48\%$	3119	OP8	
192.	DI-(3,5,5-TRIMETYLHEXANOYL) PEROXIT Nồng độ $\leq 38\%$ Chất pha loãng loại A $\geq 62\%$	DI-(3,5,5-TRIMETHYLHEXANOYL) PEROXIDE Concentration $\leq 38\%$ Diluent type A $\geq 62\%$	3119	OP8	
193.	ETYL 3,3-DI-(tert-AMYLPEROXY)BUTYRAT Nồng độ $\leq 67\%$ Chất pha loãng loại A $\geq 33\%$	ETHYL 3,3-DI-(tert-AMYLPEROXY)BUTYRATE Concentration $\leq 67\%$ Diluent type A $\geq 33\%$	3105	OP7	
194.	ETYL 3,3-DI-(tert-BUTYLPEROXY)BUTYRAT Nồng độ $> 77\% - 100\%$	ETHYL 3,3-DI-(tert-BUTYLPEROXY)BUTYRATE Concentration $> 77\% - 100\%$	3103	OP5	
195.	ETYL 3,3-DI-(tert-BUTYLPEROXY)BUTYRAT Nồng độ $\leq 77\%$ Chất pha loãng loại A $\geq 23\%$	ETHYL 3,3-DI-(tert-BUTYLPEROXY)BUTYRATE Concentration $\leq 77\%$ Diluent type A $\geq 23\%$	3105	OP7	

TT	Tên gọi		Số hiệu UN	Nhóm /phương pháp bao gói	Số hiệu nguy hiểm
	Tiếng Việt	Tiếng Anh			
196.	ETYL 3,3-DI-(tert-BUTYLPEROXY)BUTYRAT Nồng độ ≤ 52 % Chất rắn trơ ≥ 48 %	ETHYL 3,3-DI-(tert-BUTYLPEROXY)BUTYRATE Concentration ≤ 52 % Inert solid ≥ 48 %	3106	OP7	
197.	1-(2-ETHYLHEXANOYLPEROXY)-1,3-DIMETHYLBUTYL PEROZYPIVALAT Nồng độ ≤ 52 % Chất pha loãng loại A ≥ 45 % Chất pha loãng loại B ≥ 10 %	1-(2-ETHYLHEXANOYLPEROXY)-1,3-DIMETHYLBUTYL PEROZYPIVALATE Concentration ≤ 52 % Diluent type A ≥ 45 % Diluent type B ≥ 10 %	3115	OP7	
198.	tert-HEXYL PEROXYNEODECANOAT Nồng độ ≤ 71 % Chất pha loãng loại A ≥ 29 %	tert-HEXYL PEROXYNEODECANOATE Concentration ≤ 71 % Diluent type A ≥ 29 %	3115	OP7	
199.	tert-HEXYL PEROXYPIVALAT Nồng độ ≤ 72 % Chất pha loãng loại B ≥ 28 %	tert-HEXYL PEROXYPIVALATE Concentration ≤ 72 % Diluent type B ≥ 28 %	3115	OP7	
200.	3-HYDROXY-1,1-DIMETHYLBUTYL PEROXYNEODECANOAT Nồng độ ≤ 77 % Chất pha loãng loại A ≥ 23 %	3-HYDROXY-1,1-DIMETHYLBUTYL PEROXYNEODECANOATE Concentration ≤ 77 % Diluent type A ≥ 23 %	3115	OP7	
201.	3-HYDROXY-1,1-DIMETHYLBUTYL PEROXYNEODECANOAT Nồng độ ≤ 52 % Chất pha loãng loại A ≥ 48 %	3-HYDROXY-1,1-DIMETHYLBUTYL PEROXYNEODECANOATE Concentration ≤ 52 % Diluent type A ≥ 48 %	3117	OP8	

TT	Tên gọi		Số hiệu UN	Nhóm /phương pháp bao gói	Số hiệu nguy hiểm
	Tiếng Việt	Tiếng Anh			
202.	3-HYDROXY-1,1-DIMETHYLBUTYL PEROXYNEODECANOAT Nồng độ $\leq 52\%$ phân tán ổn định trong nước	3-HYDROXY-1,1-DIMETHYLBUTYL PEROXYNEODECANOATE Concentration $\leq 52\%$ as a stable dispersion in water	3119	OP8	
203.	ISOPROPYL sec-BUTYL PEROXYDICARBONAT + DI-sec-BUTYL PEROXYDICARBONAT + DI-ISOPROPYL PEROXYDICARBONAT Nồng độ $\leq 32\% + \leq 15\% - 18\% + \leq 12\% - 15\%$ Chất pha loãng loại A $\geq 38\%$	ISOPROPYL sec-BUTYL PEROXYDICARBONATE + DI-sec-BUTYL PEROXYDICARBONATE + DI-ISOPROPYL PEROXYDICARBONATE Concentration $\leq 32\% + \leq 15\% - 18\% + \leq 12\% - 15\%$ Diluent type A $\geq 38\%$	3115	OP7	
204.	ISOPROPYL sec-BUTYL PEROXYDICARBONAT + DI-sec-BUTYL PEROXYDICARBONAT + DI-ISOPROPYL PEROXYDICARBONAT Nồng độ $\leq 52\% + \leq 28\% + \leq 22\%$	ISOPROPYL sec-BUTYL PEROXYDICARBONATE + DI-sec-BUTYL PEROXYDICARBONATE + DI-ISOPROPYL PEROXYDICARBONATE Concentration $\leq 52\% + \leq 28\% + \leq 22\%$	3111	OP5	
205.	ISOPROPYLCUMYL HYDROPEROXIT Nồng độ $\leq 72\%$ Chất pha loãng loại A $\geq 28\%$	ISOPROPYLCUMYL HYDROPEROXIDE Concentration $\leq 72\%$ Diluent type A $\geq 28\%$	3109	OP8	
206.	p-MENTYL HYDROPEROXIT Nồng độ $> 72\% - 100\%$	p-MENTHYL HYDROPEROXIDE Concentration $> 72\% - 100\%$	3105	OP7	
207.	p-MENTYL HYDROPEROXIT Nồng độ $\leq 72\%$ Chất pha loãng loại A $\geq 28\%$	p-MENTHYL HYDROPEROXIDE Concentration $\leq 72\%$ Diluent type A $\geq 28\%$		OP8	

TT	Tên gọi		Số hiệu UN	Nhóm /phương pháp bao gói	Số hiệu nguy hiểm
	Tiếng Việt	Tiếng Anh			
208.	METILCYCLOHEXANON PEROXIT Nồng độ $\leq 67\%$ Chất pha loãng loại B $\geq 33\%$	METHYLCYCLOHEXANONE PEROXIDE(S) Concentration $\leq 67\%$ Diluent type B $\geq 33\%$	3115	OP7	
209.	METYL ETYL KETON PEROXIT Chất pha loãng loại A $\geq 48\%$	METHYL ETHYL KETONE PEROXIDE(S) Diluent type A $\geq 48\%$	3101	OP5	
210.	METYL ETYL KETON PEROXIT Chất pha loãng loại A $\geq 55\%$	METHYL ETHYL KETONE PEROXIDE(S) Diluent type A $\geq 55\%$	3105	OP7	
211.	METYL ETYL KETON PEROXIT Chất pha loãng loại A $\geq 60\%$	METHYL ETHYL KETONE PEROXIDE(S) Diluent type A $\geq 60\%$	3107	OP8	
212.	METYL ISOBUTYL KETON PEROXIT Nồng độ $\leq 62\%$ Chất pha loãng loại B $\geq 19\%$	METHYL ISOBUTYL KETONE PEROXIDE(S) Concentration $\leq 62\%$ Diluent type B $\geq 19\%$	3105	OP7	
213.	METYL ISOPROPYL KETON PEROXIT Chất pha loãng loại A $\geq 70\%$	METHYL ISOPROPYL KETONE PEROXIDE(S) Diluent type A $\geq 70\%$	3109	OP8	
214.	PEROXIT HỮU CƠ, DẠNG LỎNG, MẪU HÀNG	ORGANIC PEROXIDE, LIQUID, SAMPLE	3103	OP2	
215.	PEROXIT HỮU CƠ, DẠNG LỎNG, MẪU HÀNG, NHIỆT ĐỘ ĐƯỢC KIỂM SOÁT	ORGANIC PEROXIDE, LIQUID, SAMPLE, TEMPERATURE CONTROLLED	3113	OP2	
216.	PEROXIT HỮU CƠ, DẠNG RẮN, MẪU HÀNG	ORGANIC PEROXIDE, SOLID, SAMPLE	3104	OP2	
217.	PEROXIT HỮU CƠ, DẠNG RẮN, MẪU HÀNG, NHIỆT ĐỘ ĐƯỢC KIỂM SOÁT	ORGANIC PEROXIDE, SOLID, SAMPLE, TEMPERATURE CONTROLLED	3114	OP2	

TT	Tên gọi		Số hiệu UN	Nhóm /phương pháp bao gói	Số hiệu nguy hiểm
	Tiếng Việt	Tiếng Anh			
218.	3,3,5,7,7-PENTAMETYL-1,2,4-TRIOXEPAN Nồng độ $\leq 100\%$	3,3,5,7,7- PENTAMETHYL-1,2,4-TRIOXEPANE Concentration $\leq 100\%$	3107	OP8	
219.	AXIT PEROXYAXETIC, LOẠI D, ĐÃ ỔN ĐỊNH Nồng độ $\leq 43\%$	PEROXYACETIC ACID, TYPE D, STABILIZED Concentration $\leq 43\%$	3105	OP7	
220.	AXIT PEROXYAXETIC, LOẠI E, ĐÃ ỔN ĐỊNH Nồng độ $\leq 43\%$	PEROXYACETIC ACID, TYPE E, STABILIZED Concentration $\leq 43\%$	3107	OP8	
221.	AXIT PEROXYAXETIC, LOẠI F, ĐÃ ỔN ĐỊNH Nồng độ $\leq 43\%$	PEROXYACETIC ACID, TYPE F, STABILIZED Concentration $\leq 43\%$	3109	OP8	
222.	AXIT PEROXYAURIC Nồng độ $\leq 100\%$	PEROXYAURIC ACID Concentration $\leq 100\%$	3118	OP8	
223.	1-PHENYLETYL HYDROPEROXIT Nồng độ $\leq 38\%$ Chất pha loãng loại B $\geq 62\%$	1-PHENYLETHYL HYDROPEROXIDE Concentration $\leq 38\%$ Diluent type B $\geq 62\%$	3109	OP8	
224.	PINANYL HYDROPEROXIT Nồng độ $> 56\% - 100\%$	PINANYL HYDROPEROXIDE Concentration $> 56\% - 100\%$	3105	OP7	
225.	PINANYL HYDROPEROXIT Nồng độ $\leq 56\%$ Chất pha loãng loại A $\geq 44\%$	PINANYL HYDROPEROXIDE Concentration $\leq 56\%$ Diluent type A $\geq 44\%$	3109	OP8	

TT	Tên gọi		Số hiệu UN	Nhóm /phương pháp bao gói	Số hiệu nguy hiểm
	Tiếng Việt	Tiếng Anh			
226.	POLYETE POLY- tert-BUTYLPEROXYCACBONAT Nồng độ $\leq 52\%$ Chất pha loãng loại B $\geq 48\%$	POLYETHER POLY- tert-BUTYLPEROXYCARBONATE Concentration $\leq 52\%$ Diluent type B $\geq 48\%$	3107	OP8	
227.	1,1,3,3-TETRAMETYL BUTYL HYDROPEROXIT Nồng độ $\leq 100\%$	1,1,3,3-TETRAMETHYL BUTYL HYDROPEROXIDE Concentration $\leq 100\%$	3105	OP7	
228.	1,1,3,3-TETRAMETYL BUTYL PEROXY-2-ETHYL-HEXANOAT Nồng độ $\leq 100\%$	1,1,3,3-TETRAMETHYL BUTYL PEROXY-2-ETHYL-HEXANOATE Concentration $\leq 100\%$	3115	OP7	
229.	1,1,3,3- TETRAMETYL BUTYL PEROXY NEODECANOAT Nồng độ $\leq 72\%$ Chất pha loãng loại B $\geq 18\%$	1,1,3,3- TETRAMETHYL BUTYL PEROXY NEODECANOATE Concentration $\leq 72\%$ Diluent type B $\geq 18\%$	3115	OP7	
230.	1,1,3,3- TETRAMETYL BUTYL PEROXY NEODECANOAT Nồng độ $\leq 52\%$ phân tán ổn định trong nước	1,1,3,3- TETRAMETHYL BUTYL PEROXY NEODECANOATE Concentration $\leq 52\%$ as a stable dispersion in water	3119	OP8	
231.	1,1,3,3- TETRAMETYL BUTYL PEROXY PIVALAT Nồng độ $\leq 77\%$ Chất pha loãng loại A $\geq 23\%$	1,1,3,3- TETRAMETHYL BUTYL PEROXY PIVALATE Concentration $\leq 77\%$ Diluent type A $\geq 23\%$	3115	OP7	
232.	3,6,9-TRIETYL-3,6,9-TRIMETYL-1,4,7 TRIPEROXONAN	3,6,9-TRIETHYL-3,6,9-TRIMETHYL-1,4,7 TRIPEROXONANE	3105	OP7	

TT	Tên gọi		Số hiệu UN	Nhóm /phương pháp bao gói	Số hiệu nguy hiểm
	Tiếng Việt	Tiếng Anh			
	Nồng độ ≤ 42 % Chất pha loãng loại A ≥ 58 %	Concentration ≤ 42 % Diluent type A ≥ 58 %			
233.	3,6,9-TRIETYL-3,6,9-TRIMETYL-1,4,7 TRIPEROXONAN Nồng độ ≤ 17 % Chất pha loãng loại A ≥ 18 % Chất rắn trơ ≥ 65 %	3,6,9-TRIETHYL-3,6,9-TRIMETHYL-1,4,7 TRIPEROXONANE Concentration ≤ 17 % Diluent type A ≥ 18 % Inert solid ≥ 65 %		OP8	

2. DANH MỤC HÀNG HÓA NGUY HIỂM LOẠI 8

TT	Tên gọi		Số hiệu UN	Nhóm/ Phương pháp bao gói	Số hiệu nguy hiểm
	Tiếng Việt	Tiếng Anh			
1.	HYDRO FLORUA, KHAN	HYDROGEN FLUORIDE, ANHYDROUS	1052	I	886
2.	ETYLENAMIN	ETHYLENEDIAMINE	1604	II	83
3.	ACETIC ANHYDRIT	ACETIC ANHYDRIDE	1715	II	83
4.	ACETYL BROMUA	ACETYL BROMIDE	1716	II	80
5.	AXIT BUTYL PHOSPHAT	BUTYL ACID PHOSPHATE	1718	III	80

TT	Tên gọi		Số hiệu UN	Nhóm/ Phương pháp bao gói	Số hiệu nguy hiểm
	Tiếng Việt	Tiếng Anh			
6.	KIỀM ĂN DA DẠNG LỎNG, N.O.S.	CAUSTIC ALKALI LIQUID, N.O.S.	1719	II	80
7.	KIỀM ĂN DA DẠNG LỎNG, N.O.S.	CAUSTIC ALKALI LIQUID, N.O.S.	1719	III	80
8.	ALLYLTRICLOSILAN, ỔN ĐỊNH	ALLYLTRICHLOROSILANE, STABILIZED	1724	II	X839
9.	NHÔM BROMUA, KHAN	ALUMINIUM BROMIDE, ANHYDROUS	1725	II	80
10.	NHÔM CLORUA, KHAN	ALUMINIUM CHLORIDE, ANHYDROUS	1726	II	80
11.	AMONI HYDRODIFLORUA, DẠNG RẮN	AMMONIUM HYDROGENDIFLUORIDE, SOLID	1727	II	80
12.	AMYL TRICLOSILAN	AMYLTRICHLOROSILANE	1728	II	X80
13.	ANISOYL CLORUA	ANISOYL CHLORIDE	1729	II	80
14.	ANTIMON PENTACLORUA, DẠNG LỎNG	ANTIMONY PENTACHLORIDE, LIQUID	1730	II	X80
15.	DUNG DỊCH ANTIMON PENTACLORUA	ANTIMONY PENTACHLORIDE SOLUTION	1731	II	80
16.	DUNG DỊCH ANTIMON PENTACLORUA	ANTIMONY PENTACHLORIDE SOLUTION	1731	III	80
17.	ANTIMON PENTAFLORUA	ANTIMONY PENTAFLUORIDE	1732	II	80
18.	ANTIMON TRICLORUA	ANTIMONY TRICHLORIDE	1733	II	80
19.	BENZOYL CLORUA	BENZOYL CHLORIDE	1736	II	80
20.	BENZYL CLOFORMAT	BENZYL CHLOROFORMATE	1739	I	88
21.	HYDRODIFLORUA, DẠNG RẮN, N.O.S.	HYDROGENDIFLUORIDES, SOLID, N.O.S.	1740	II	80
22.	HYDRODIFLORUA, DẠNG RẮN, N.O.S.	HYDROGENDIFLUORIDES, SOLID, N.O.S.	1740	III	80
23.	PHỨC CHẤT BO TRIFLORUA AXIT ACETIC, DẠNG LỎNG	BORON TRIFLUORIDE ACETIC ACID COMPLEX, LIQUID	1742	II	80

TT	Tên gọi		Số hiệu UN	Nhóm/ Phương pháp bao gói	Số hiệu nguy hiểm
	Tiếng Việt	Tiếng Anh			
24.	PHỨC CHẤT BO TRIFLORUA AXIT PROPIONIC, DẠNG LỎNG	BORON TRIFLUORIDE PROPIONIC ACID COMPLEX, LIQUID	1743	II	80
25.	BROM hoặc DUNG DỊCH BROM	BROMINE or BROMINE SOLUTION	1744	I	886
26.	BUTYL TRICLOSILAN	BUTYLTRICHLOROSILANE	1747	II	X83
27.	CLOPHENYL- TRICLOSILAN	CHLOROPHENYL- TRICHLOROSILANE	1753	II	X80
28.	AXIT CLOSULFONIC (có hoặc không có lưu huỳnh trioxit)	CHLOROSULPHONIC ACID (with or without sulphur trioxide)	1754	I	X88
29.	DUNG DỊCH AXIT CROMIC	CHROMIC ACID SOLUTION	1755	II	80
30.	DUNG DỊCH AXIT CROMIC	CHROMIC ACID SOLUTION	1755	III	80
31.	CROMIC FLORUA, DẠNG RẮN	CHROMIC FLUORIDE, SOLID	1756	II	80
32.	DUNG DỊCH CROMIC FLORUA	CHROMIC FLUORIDE SOLUTION	1757	II	80
33.	DUNG DỊCH CROMIC FLORUA	CHROMIC FLUORIDE SOLUTION	1757	III	80
34.	CROM OXYCLORUA	CHROMIUM OXYCHLORIDE	1758	I	X88
35.	CHẤT ĂN MÒN, DẠNG RẮN, N.O.S	CORROSIVE SOLID, N.O.S.	1759	I	88
36.	CHẤT ĂN MÒN, DẠNG RẮN, N.O.S	CORROSIVE SOLID, N.O.S.	1759	II	80
37.	CHẤT ĂN MÒN, DẠNG RẮN, N.O.S	CORROSIVE SOLID, N.O.S.	1759	III	80
38.	CHẤT ĂN MÒN, DẠNG LỎNG, N.O.S	CORROSIVE LIQUID, N.O.S.	1760	I	88
39.	CHẤT ĂN MÒN, DẠNG LỎNG, N.O.S	CORROSIVE LIQUID, N.O.S.	1760	II	80
40.	CHẤT ĂN MÒN, DẠNG LỎNG, N.O.S	CORROSIVE LIQUID, N.O.S.	1760	III	80
41.	DUNG DỊCH CUPRIETYLENDIAMIN	CUPRIETHYLENEDIAMINE SOLUTION	1761	II	86

TT	Tên gọi		Số hiệu UN	Nhóm/ Phương pháp bao gói	Số hiệu nguy hiểm
	Tiếng Việt	Tiếng Anh			
42.	DUNG DỊCH CUPRIETYLENDIAMIN	CUPRIETHYLENEDIAMINE SOLUTION	1761	III	86
43.	CYCLOHEXENYL TRICLO-SILAN	CYCLOHEXENYLTRICHLORO- SILANE	1762	II	X80
44.	CYCLOHEXYL TRICLO-SILAN	CYCLOHEXYLTRICHLORO- SILANE	1763	II	X80
45.	AXIT DICLOACETIC	DICHLOROACETIC ACID	1764	II	80
46.	DICLOACETYL CLORUA	DICHLOROACETYL CHLORIDE	1765	II	X80
47.	DICLOPHENYL-TRICLOSILAN	DICHLOROPHENYL- TRICHLOROSILANE	1766	II	X80
48.	DIETYL DICLO-SILAN	DIETHYLDICHLORO-SILANE	1767	II	X83
49.	AXIT DIFLOPHOSPHORIC, KHAN	DIFLUOROPHOSPHORIC ACID, ANHYDROUS	1768	II	80
50.	DIPHENYLDICLO-SILAN	DIPHENYLDICHLORO-SILANE	1769	II	X80
51.	DIPHENYLMETYL BROMUA	DIPHENYLMETHYL BROMIDE	1770	II	80
52.	DODECYLTRICLO-SILAN	DODECYLTRICHLORO-SILANE	1771	II	X80
53.	SẮT CLORUA, KHAN	FERRIC CHLORIDE, ANHYDROUS	1773	III	80
54.	BÌNH CHỮA CHÁY, CHẤT ĂN MÒN, DẠNG LỎNG	FIRE EXTINGUISHER CHARGES, corrosive liquid	1774	II	
55.	AXIT FLOBORIC	FLUOROBORIC ACID	1775	II	80
56.	AXIT FLOPHOSPHORIC, KHAN	FLUOROPHOSPHORIC ACID, ANHYDROUS	1776	II	80
57.	AXIT FLOSULFONIC	FLUOROSULPHONIC ACID	1777	I	88
58.	AXIT FLOSILICIC	FLUOROSILICIC ACID	1778	II	80

TT	Tên gọi		Số hiệu UN	Nhóm/ Phương pháp bao gói	Số hiệu nguy hiểm
	Tiếng Việt	Tiếng Anh			
59.	AXIT FORMIC, nồng độ axit lớn hơn 85 % khối lượng	FORMIC ACID with more than 85% acid by mass	1779	II	83
60.	FUMARYL CLORUA	FUMARYL CHLORIDE	1780	II	80
61.	HEXADECYL TRICLO-SILAN	HEXADECYLTRICHLORO- SILANE	1781	II	X80
62.	AXIT HEXAFLO-PHOSPHORIC	HEXAFLUORO-PHOSPHORIC ACID	1782	II	80
63.	DUNG DỊCH HEXAMETYLEN-DIAMIN	HEXAMETHYLENE-DIAMINE SOLUTION	1783	II	80
64.	DUNG DỊCH HEXAMETYLEN-DIAMIN	HEXAMETHYLENE-DIAMINE SOLUTION	1783	III	80
65.	HEXYL TRICLOSILAN	HEXYLTRICHLOROSILANE	1784	II	X80
66.	HỖN HỢP AXIT FLOHYDRIC VÀ AXIT SULFURIC	HYDROFLUORIC ACID AND SULPHURIC ACID MIXTURE	1786	I	886
67.	AXIT IOTHYDRIC	HYDROIODIC ACID	1787	II	80
68.	AXIT IOTHYDRIC	HYDRIODIC ACID	1787	III	80
69.	AXIT BROMHYDRIC	HYDROBROMIC ACID	1788	II	80
70.	AXIT BROMHYDRIC	HYDROBROMIC ACID	1788	III	80
71.	AXIT CLOHYDRIC	HYDROCHLORIC ACID	1789	II	80
72.	AXIT CLOHYDRIC	HYDROCHLORIC ACID	1789	III	80
73.	AXIT FLOHYDRIC, nồng độ hydro florua lớn hơn 85 %	HYDROFLUORIC ACID with more than 85% hydrogen fluoride	1790	I	886
74.	AXIT FLOHYDRIC, nồng độ hydro florua từ 60 % đến 85 %	HYDROFLUORIC ACID with more than 60% but not more than 85% hydrogen fluoride	1790	I	886

TT	Tên gọi		Số hiệu UN	Nhóm/ Phương pháp bao gói	Số hiệu nguy hiểm
	Tiếng Việt	Tiếng Anh			
75.	AXIT FLOHYDRIC, nồng độ hydro florua nhỏ hơn 60 %	HYDROFLUORIC ACID with not more than 60% hydrogen fluoride	1790	II	86
76.	DUNG DỊCH HYPOCLORIT	HYPOCHLORITE SOLUTION	1791	II	80
77.	DUNG DỊCH HYPOCLORIT	HYPOCHLORITE SOLUTION	1791	III	80
78.	IOT MONOCLORUA, DẠNG RẮN	IODINE MONOCHLORIDE, SOLID	1792	II	80
79.	ISOPROPYL AXIT PHOSPHAT	ISOPROPYL ACID PHOSPHATE	1793	III	80
80.	CHÌ SULFAT, axit tự do lớn hơn 3 %	LEAD SULPHATE with more than 3% free acid	1794	II	80
81.	HỖN HỢP AXIT NITRAT HÓA, nồng độ axit nitric lớn hơn 50 %	NITRATING ACID MIXTURE with more than 50% nitric acid	1796	I	885
82.	HỖN HỢP AXIT NITRAT HÓA, nồng độ axit nitric lớn hơn 50 %	NITRATING ACID MIXTURE with more than 50% nitric acid	1796	II	80
83.	NONYLTRICLOSILAN	NONYLTRICHLOROSILANE	1799	II	X80
84.	OCTADECYL TRICLO-SILAN	OCTADECYLTRICHLORO- SILANE	1800	II	X80
85.	OCTYL TRICLO-SILAN	OCTYLTRICHLOROSILANE	1801	II	X80
86.	AXIT PERCLORIC, nồng độ axit nhỏ hơn 50 % khối lượng	PERCHLORIC ACID with not more than 50% acid, by mass	1802	II	85
87.	AXIT PHENOLSULFONIC, DẠNG LỎNG	PHENOLSULPHONIC ACID, LIQUID	1803	II	80
88.	PHENYL TRICLO-SILAN	PHENYLTRICHLORO-SILANE	1804	II	X80
89.	AXIT PHOSPHORIC, DUNG DỊCH	PHOSPHORIC ACID, SOLUTION	1805	III	80
90.	PHOSPHO PENTACLORUA	PHOSPHORUS PENTACHLORIDE	1806	II	80
91.	PHOSPHA PENTOXIT	PHOSPHORUS PENTOXIDE	1807	II	80

TT	Tên gọi		Số hiệu UN	Nhóm/ Phương pháp bao gói	Số hiệu nguy hiểm
	Tiếng Việt	Tiếng Anh			
92.	PHOSPHO TRIBROMUA	PHOSPHORUS TRIBROMIDE	1808	II	X80
93.	KALI HYDRODIFLORUA, DẠNG RẮN	POTASSIUM HYDROGENDIFLUORIDE, SOLID	1811	II	86
94.	KALI HYDROXIT, DẠNG RẮN	POTASSIUM HYDROXIDE, SOLID	1813	II	80
95.	DUNG DỊCH KALI HYDROXIT	POTASSIUM HYDROXIDE SOLUTION	1814	II	80
96.	DUNG DỊCH KALI HYDROXIT	POTASSIUM HYDROXIDE SOLUTION	1814	III	80
97.	PROPYL TRICLO-SILAN	PROPYLTRICHLORO-SILANE	1816	II	X83
98.	PYROSULFURYL CLORUA	PYROSULPHURYL CHLORIDE	1817	II	X80
99.	SILIC TETRACLORUA	SILICON TETRACHLORIDE	1818	II	X80
100.	DUNG DỊCH NATRI ALUMINAT	SODIUM ALUMINATE SOLUTION	1819	II	80
101.	DUNG DỊCH NATRI ALUMINAT	SODIUM ALUMINATE SOLUTION	1819	III	80
102.	NATRI HYDROXIT, DẠNG RẮN	SODIUM HYDROXIDE, SOLID	1823	II	80
103.	DUNG DỊCH NATRI HYDROXIT	SODIUM HYDROXIDE SOLUTION	1824	II	80
104.	DUNG DỊCH NATRI HYDROXIT	SODIUM HYDROXIDE SOLUTION	1824	III	80
105.	NATRI MONOXIT	SODIUM MONOXIDE	1825	II	80
106.	HỖN HỢP AXIT NITRAT HÓA, SPENT, nồng độ axit nitric lớn hơn 50 %	NITRATING ACID MIXTURE, SPENT, with more than 50% nitric acid	1826	I	885
107.	HỖN HỢP AXIT NITRAT HÓA, SPENT, nồng độ axit nitric lớn hơn 50 %	NITRATING ACID MIXTURE, SPENT, with more than 50% nitric acid	1826	II	80
108.	STANIC CLORUA, KHAN	STANNIC CHLORIDE, ANHYDROUS	1827	II	X80

TT	Tên gọi		Số hiệu UN	Nhóm/ Phương pháp bao gói	Số hiệu nguy hiểm
	Tiếng Việt	Tiếng Anh			
109.	LƯU HUỖNH CLORUA	SULPHUR CHLORIDES	1828	I	X88
110.	LƯU HUỖNH TRIOXIT, ĐÃ ỔN ĐỊNH	SULPHUR TRIOXIDE, STABILIZED	1829	I	X88
111.	AXIT SULFURIC, nồng độ axit lớn hơn 51 %	SULPHURIC ACID with more than 51% acid	1830	II	80
112.	AXIT SULFURIC, BỐC KHÓI	SULPHURIC ACID, FUMING	1831	I	X886
113.	AXIT SULFURIC, SPENT	SULPHURIC ACID, SPENT	1832	II	80
114.	AXIT SULFURO	SULPHUROUS ACID	1833	II	80
115.	DUNG DỊCH TETRAMETHYL-AMONI HYDROXIT	TETRAMETHYL-AMMONIUM HYDROXIDE SOLUTION	1835	II	80
116.	DUNG DỊCH TETRAMETHYL-AMONI HYDROXIT	TETRAMETHYL-AMMONIUM HYDROXIDE SOLUTION	1835	III	80
117.	THIONYL CLORUA	THIONYL CHLORIDE	1836	I	X88
118.	THIOPHOSPHORYL CLORUA	THIOPHOSPHORYL CHLORIDE	1837	II	X80
119.	AXIT TRICLOROACETIC	TRICHLOROACETIC ACID	1839	II	80
120.	DUNG DỊCH KẼM CLORUA	ZINC CHLORIDE SOLUTION	1840	III	80
121.	KALI SULFUA, NGÂM NƯỚC, nước kết tinh không nhỏ hơn 30 %	POTASSIUM SULPHIDE, HYDRATED with not less than 30% water of crystallization	1847	II	80
122.	AXIT PROPIONIC, nồng độ axit từ 10 % đến 90 % khối lượng	PROPIONIC ACID with not less than 10% and less than 90% acid by mass	1848	III	80
123.	NATRI SULFUA, NGÂM NƯỚC, nước không nhỏ hơn 30 %	SODIUM SULPHIDE, HYDRATED with not less than 30% water	1849	II	80
124.	ACETYL IODUA	ACETYL IODIDE	1898	II	80

TT	Tên gọi		Số hiệu UN	Nhóm/ Phương pháp bao gói	Số hiệu nguy hiểm
	Tiếng Việt	Tiếng Anh			
125.	DIISOCTYL AXIT PHOSPHAT	DIISOCTYL ACID PHOSPHATE	1902	III	80
126.	CHẤT KHỬ TRÙNG, DẠNG LỎNG, ĂN MÒN, N.O.S.	DISINFECTANT, LIQUID, CORROSIVE, N.O.S.	1903	I	88
127.	CHẤT KHỬ TRÙNG, DẠNG LỎNG, ĂN MÒN, N.O.S.	DISINFECTANT, LIQUID, CORROSIVE, N.O.S.	1903	II	80
128.	CHẤT KHỬ TRÙNG, DẠNG LỎNG, ĂN MÒN, N.O.S.	DISINFECTANT, LIQUID, CORROSIVE, N.O.S.	1903	III	80
129.	AXIT SELENIC	SELENIC ACID	1905	I	88
130.	AXIT SLUDGE	SLUDGE ACID	1906	II	80
131.	SODA VÔI, nồng độ natri hydroxit lớn hơn 4 %	SODA LIME with more than 4% sodium hydroxide	1907	III	80
132.	DUNG DỊCH CLORIT	CHLORITE SOLUTION	1908	II	80
133.	DUNG DỊCH CLORIT	CHLORITE SOLUTION	1908	III	80
134.	CANXI OXIT	Calcium oxide 8, (-)NOT SUBJECT TO ADR	1910		
135.	DUNG DỊCH AXIT BROMACETIC	BROMOACETIC ACID SOLUTION	1938	II	80
136.	DUNG DỊCH AXIT BROMACETIC	BROMOACETIC ACID SOLUTION	1938	III	80
137.	PHOSPHO OXYBROMUA	PHOSPHORUS OXYBROMIDE	1939	II	80
138.	AXIT THIOGLYCOLIC	THIOGLYCOLIC ACID	1940	II	80
139.	BOM, KHÓI, KHÔNG NỔ, có CHẤT ĂN MÒN, DẠNG LỎNG, không có ngòi nổ	BOMBS, SMOKE, NON- EXPLOSIVE with corrosive liquid, without initiating device	2028	II	

TT	Tên gọi		Số hiệu UN	Nhóm/ Phương pháp bao gói	Số hiệu nguy hiểm
	Tiếng Việt	Tiếng Anh			
140.	HYDRAZIN, KHAN	HYDRAZINE, ANHYDROUS	2029	I	
141.	HYDRAZIN, DUNG DỊCH NƯỚC, nồng độ hydrazin lớn hơn 37 % khối lượng	HYDRAZINE AQUEOUS SOLUTION, with more than 37% hydrazine by mass	2030	I	886
142.	HYDRAZIN, DUNG DỊCH NƯỚC, nồng độ hydrazin lớn hơn 37 % khối lượng	HYDRAZINE AQUEOUS SOLUTION, with more than 37% hydrazine by mass	2030	II	86
143.	HYDRAZIN, DUNG DỊCH NƯỚC, nồng độ hydrazin lớn hơn 37 % khối lượng	HYDRAZINE AQUEOUS SOLUTION, with more than 37% hydrazine by mass	2030	III	86
144.	AXIT NITRIC, khác với khói đỏ, nồng độ axit nitric lớn hơn 70 %	NITRIC ACID, other than red fuming, with more than 70% nitric acid	2031	I	885
145.	AXIT NITRIC, khác với khói đỏ, nồng độ axit nitric từ 65 % đến 70 %	NITRIC ACID, other than red fuming, with at least 65%, but not more than 70% nitric acid	2031	II	85
146.	AXIT NITRIC, khác với khói đỏ, nồng độ axit nitric nhỏ hơn 65 %	NITRIC ACID, other than red fuming, with less than 65% nitric acid	2031	II	80
147.	AXIT NITRIC, KHÓI ĐỎ	NITRIC ACID, RED FUMING	2032	I	856
148.	KALI MONOXIT	POTASSIUM MONOXIDE	2033	II	80
149.	2-DIMETYLAMINO-ETANOL	2-DIMETHYLAMINO- ETHANOL	2051	II	83
150.	MORPHOLIN	MORPHOLINE	2054	I	883
151.	DIETYLENTRIAMIN	DIETHYLENETRIAMINE	2079	II	80
152.	DUNG DỊCH FORMALDEHYT, nồng độ formaldehyt không nhỏ hơn 25 %	FORMALDEHYDE SOLUTION with not less than 25% formaldehyde	2209	III	80
153.	ANHYDRIT PHTALIC, nồng độ anhydrit maleic lớn hơn 0,05 %	PHTHALIC ANHYDRIDE with more than 0.05% of maleic anhydride	2214	III	80

TT	Tên gọi		Số hiệu UN	Nhóm/ Phương pháp bao gói	Số hiệu nguy hiểm
	Tiếng Việt	Tiếng Anh			
154.	ANHYDRIT MALEIC, NÓNG CHẢY	MALEIC ANHYDRIDE, MOL TEN	2215	III	80
155.	ANHYDRIT MALEIC	MALEIC ANHYDRIDE	2215	III	80
156.	AXIT ACRYLIC, ỔN ĐỊNH	ACRYLIC ACID, STABILIZED	2218	II	839
157.	BENZENSULFONYL CLORUA	BENZENESULPHONYL CHLORIDE	2225	III	80
158.	BENZOTRICLORUA	BENZOTRICHLORIDE	2226	II	80
159.	AXIT CROMSULFURIC	CHROMOSULPHURIC ACID	2240	I	88
160.	DI-n-BUTYLAMIN	DI-n-BUTYLAMINE	2248	II	83
161.	1,2-PROPYLENDIAMIN	1,2-PROPYLENEDIAMINE	2258	II	83
162.	TRIETYLENTETRAMIN	TRIETHYLENETETRAMINE	2259	II	80
163.	DIMETYLACBAMOYL CLORUA	DIMETHYLCARBAMOYL CHLORIDE	2262	II	80
164.	N,N-DIMETYL-CYCLOHEXYLAMIN	N,N-DIMETHYL- CYCLOHEXYLAMINE	2264	II	83
165.	3,3'-IMINODIPROPYLAMIN	3,3'-IMINODIPROPYLAMINE	2269	III	80
166.	HEXAMETYLEN-DIAMIN, DẠNG RẮN	HEXAMETHYLENE-DIAMINE, SOLID	2280	III	80
167.	ISOPHORONEDIAMIN	ISOPHORONEDIAMINE	2289	III	80
168.	AXIT NITROBENZEN-SULFONIC	NITROBENZENE-SULPHONIC ACID	2305	II	80
169.	AXIT NITROSYLSULFURIC, DẠNG LỎNG	NITROSYLSULPHURIC ACID, LIQUID	2308	II	X80
170.	TETRAETYLEN-PENTAMIN	TETRAETHYLENE-PENTAMINE	2320	III	80
171.	TRIMETILCYCLO-HEXYLAMIN	TRIMETHYLCYCLO- HEXYLAMINE	2326	III	80
172.	TRIMETYLHEXA-METYLENDIAMIN	TRIMETHYLHEXA- METHYLENEDIAMINES	2327	III	80

TT	Tên gọi		Số hiệu UN	Nhóm/ Phương pháp bao gói	Số hiệu nguy hiểm
	Tiếng Việt	Tiếng Anh			
173.	KẼM CLORUA, KHAN	ZINC CHLORIDE, ANHYDROUS	2331	III	80
174.	CYCLOHEXYLAMIN	CYCLOHEXYLAMINE	2357	II	83
175.	PIPERIDIN	PIPERIDINE	2401	I	883
176.	ALKYLPHENOL, DẠNG RẮN, N.O.S. (bao gồm các đồng đẳng C2 – C12)	ALKYLPHENOLS, SOLID, N.O.S. (including C2-C12 homologues)	2430	I	88
177.	ALKYLPHENOL, DẠNG RẮN, N.O.S. (bao gồm các đồng đẳng C2 – C12)	ALKYLPHENOLS, SOLID, N.O.S. (including C2-C12 homologues)	2430	II	80
178.	ALKYLPHENOL, DẠNG RẮN, N.O.S. (bao gồm các đồng đẳng C2 – C12)	ALKYLPHENOLS, SOLID, N.O.S. (including C2-C12 homologues)	2430	III	80
179.	DIBENZYL-DICLOSILAN	DIBENZYL-DICHLOROSILANE	2434	II	X80
180.	ETYLPHENYL-DICLOSILAN	ETHYLPHENYL- DICHLOROSILANE	2435	II	X80
181.	METYLPHENYL-DICLOSILAN	METHYLPHENYL- DICHLOROSILANE	2437	II	X80
182.	NATRI HYDRODIFLORUA	SODIUM HYDROGENDIFLUORIDE	2439	II	80
183.	STANIC CLORUA PENTAHYDRAT	STANNIC CHLORIDE PENTAHYDRATE	2440	III	80
184.	TRICLOACETYL CLORUA	TRICHLOROACETYL CHLORIDE	2442	II	X80
185.	VANADI OXYTRICLORUA	VANADIUM OXYTRICHLORIDE	2443	II	80
186.	VANADI TETRACLORUA	VANADIUM TETRACHLORIDE	2444	I	X88
187.	VANADI TRICLORUA	VANADIUM TRICHLORIDE	2445	III	80
188.	ETANOLAMIN hoặc DUNG DỊCH ETANOLAMIN	ETHANOLAMINE or ETHANOLAMINE SOLUTION	2491	III	80
189.	PROPIONIC ANHYDRIT	PROPIONIC ANHYDRIDE	2496	III	80

TT	Tên gọi		Số hiệu UN	Nhóm/ Phương pháp bao gói	Số hiệu nguy hiểm
	Tiếng Việt	Tiếng Anh			
190.	VALERYL CLORUA	VALERYL CHLORIDE	2502	II	83
191.	ZIRCON TETRACLORUA	ZIRCONIUM TETRACHLORIDE	2503	III	80
192.	AMONI HYDRO SULFAT	AMMONIUM HYDROGEN SULPHATE	2506	II	80
193.	AXIT CLOPLATINIC, DẠNG RẮN	CHLOROPLATINIC ACID, SOLID	2507	III	80
194.	MOLYBDEN PENTACLORUA	MOLYBDENUM PENTACHLORIDE	2508	III	80
195.	KALI HYDRO SULFAT	POTASSIUM HYDROGEN SULPHATE	2509	II	80
196.	AXIT 2-CLOPPROPIONIC	2-CHLOROPROPIONIC ACID	2511	III	80
197.	BROMACETYL BROMUA	BROMOACETYL BROMIDE	2513	II	X80
198.	AXIT METACRYLIC, ỔN ĐỊNH	METHACRYLIC ACID, STABILIZED	2531	II	89
199.	DUNG DỊCH AXIT TRICLOACETIC	TRICHLOROACETIC ACID SOLUTION	2564	II	80
200.	DUNG DỊCH AXIT TRICLOACETIC	TRICHLOROACETIC ACID SOLUTION	2564	III	80
201.	DICYCLOHEXYLAMIN	DICYCLOHEXYLAMINE	2565	III	80
202.	AXIT ALKYL SULFURIC	ALKYLSULPHURIC ACIDS	2571	II	80
203.	PHOSPHO OXYBROMUA, NÓNG CHẢY	PHOSPHORUS OXYBROMIDE, MOLTEN	2576	II	80
204.	PHENYLACETYL CLORUA	PHENYLACETYL CHLORIDE	2577	II	80
205.	PHOSPHO TRIOXIT	PHOSPHORUS TRIOXIDE	2578	III	80
206.	PIPERAZIN	PIPERAZINE	2579	III	80
207.	DUNG DỊCH NHÔM BROMUA	ALUMINIUM BROMIDE SOLUTION	2580	III	80
208.	DUNG DỊCH NHÔM CLORUA	ALUMINIUM CHLORIDE SOLUTION	2581	III	80

TT	Tên gọi		Số hiệu UN	Nhóm/ Phương pháp bao gói	Số hiệu nguy hiểm
	Tiếng Việt	Tiếng Anh			
209.	DUNG DỊCH SẮT CLORUA	FERRIC CHLORIDE SOLUTION	2582	III	80
210.	AXIT ALKYLSULFONIC, DẠNG RẮN hoặc AXIT ARYLSULFONIC, DẠNG RẮN có nồng độ axit sulfuric tự do lớn hơn 5 %	ALKYLSULPHONIC ACIDS, SOLID or ARYLSULPHONIC ACIDS, SOLID with more than 5% free sulphuric acid	2583	II	80
211.	AXIT ALKYLSULFONIC, DẠNG LỎNG hoặc AXIT ARYLSULFONIC, DẠNG LỎNG có nồng độ axit sulfuric tự do lớn hơn 5 %	ALKYLSULPHONIC ACIDS, LIQUID or ARYLSULPHONIC ACIDS, LIQUID with more than 5% free sulphuric acid	2584	II	80
212.	AXIT ALKYLSULFONIC, DẠNG RẮN hoặc AXIT ARYLSULFONIC, DẠNG RẮN có nồng độ axit sulfuric tự do không lớn hơn 5 %	ALKYLSULPHONIC ACIDS, SOLID or ARYLSULPHONIC ACIDS, SOLID with not more than 5% free sulphuric acid	2585	III	80
213.	AXIT ALKYLSULFONIC, DẠNG LỎNG hoặc AXIT ARYLSULFONIC, DẠNG LỎNG có nồng độ axit sulfuric tự do không lớn hơn 5 %	ALKYLSULPHONIC ACIDS, LIQUID or ARYLSULPHONIC ACIDS, LIQUID with not more than 5% free sulphuric acid	2586	III	80
214.	BO TRIFLORUA DIETYL ETERAT	BORON TRIFLUORIDE DIETHYL ETHERATE	2604	I	883
215.	BENZYLDIMETYLAMIN	BENZYLDIMETHYLAMINE	2619	II	83
216.	CYANURIC CLORUA	CYANURIC CHLORIDE	2670	II	80
217.	DUNG DỊCH AMONIAC, không lượng riêng tương đối ở 15 °C so với nước từ 0,880 đến 0,957 với nồng độ aminac từ 10 % đến 35 %	AMMONIA SOLUTION, relative density between 0.880 and 0.957 at 15 °C in water, with more than 10% but not more than 35% ammonia	2672	III	80
218.	DUNG DỊCH RUBIDI HYDROXIT	RUBIDIUM HYDROXIDE SOLUTION	2677	II	80
219.	DUNG DỊCH RUBIDI HYDROXIT	RUBIDIUM HYDROXIDE SOLUTION	2677	III	80
220.	RUBIDI HYDROXIT	RUBIDIUM HYDROXIDE	2678	II	80

TT	Tên gọi		Số hiệu UN	Nhóm/ Phương pháp bao gói	Số hiệu nguy hiểm
	Tiếng Việt	Tiếng Anh			
221.	DUNG DỊCH LITI HYDROXIT	LITHIUM HYDROXIDE SOLUTION	2679	II	80
222.	DUNG DỊCH LITI HYDROXIT	LITHIUM HYDROXIDE SOLUTION	2679	III	80
223.	LITI HYDROXIT	LITHIUM HYDROXIDE	2680	II	80
224.	DUNG DỊCH XESI HYDROXIT	CAESIUM HYDROXIDE SOLUTION	2681	II	80
225.	DUNG DỊCH XESI HYDROXIT	CAESIUM HYDROXIDE SOLUTION	2681	III	80
226.	XESI HYDROXIT	CAESIUM HYDROXIDE	2682	II	80
227.	DUNG DỊCH AMONI SULFUA	AMMONIUM SULPHIDE SOLUTION	2683	II	836
228.	N,N-DIETYLETYLEN-DIAMIN	N,N-DIETHYLETHYLENE- DIAMINE	2685	II	83
229.	2-DIETYLAMIN-ETANOL	2-DIETHYLAMINO-ETHANOL	2686	II	83
230.	PHOSPHO PENTABROMUA	PHOSPHORUS PENTABROMIDE	2691	II	80
231.	BO TRIBROMUA	BORON TRIBROMIDE	2692	I	X88
232.	BISULFIT, DUNG DỊCH NƯỚC, N.O.S.	BISULPHITES, AQUEOUS SOLUTION, N.O.S.	2693	III	80
233.	ANHIDRIT TETRAHYDROPHTALIC, nồng độ anhydrit maleic lớn hơn 0,05 %	TETRAHYDROPHthalic ANHYDRIDES with more than 0.05% of maleic anhydride	2698	III	80
234.	AXIT TRIFLOAXETIC	TRIFLUOROACETIC ACID	2699	I	88
235.	1-PENTOL	1-PENTOL	2705	II	80
236.	CÁC AMIN, DẠNG LỎNG, ĂN MÒN, DỄ CHÁY, N.O.S hoặc CÁC POLYAMIN, DẠNG LỎNG, ĂN MÒN, DỄ CHÁY, N.O.S	AMINES, LIQUID, CORROSIVE, FLAMMABLE, N.O.S. or POLYAMINES, LIQUID, CORROSIVE, FLAMMABLE, N.O.S.	2734	I	883

TT	Tên gọi		Số hiệu UN	Nhóm/ Phương pháp bao gói	Số hiệu nguy hiểm
	Tiếng Việt	Tiếng Anh			
237.	CÁC AMIN, DẠNG LỎNG, ĂN MÒN, DỄ CHÁY, N.O.S hoặc CÁC POLYAMIN, DẠNG LỎNG, ĂN MÒN, DỄ CHÁY, N.O.S	AMINES, LIQUID, CORROSIVE, FLAMMABLE, N.O.S. or POLYAMINES, LIQUID, CORROSIVE, FLAMMABLE, N.O.S.	2734	II	83
238.	CÁC AMIN, DẠNG LỎNG, ĂN MÒN, N.O.S hoặc CÁC POLYAMIN, DẠNG LỎNG, ĂN MÒN, N.O.S	AMINES, LIQUID, CORROSIVE, N.O.S. or POLYAMINES, LIQUID, CORROSIVE, N.O.S.	2735	I	83
239.	CÁC AMIN, DẠNG LỎNG, ĂN MÒN, N.O.S hoặc CÁC POLYAMIN, DẠNG LỎNG, ĂN MÒN, N.O.S	AMINES, LIQUID, CORROSIVE, N.O.S. or POLYAMINES, LIQUID, CORROSIVE, N.O.S.	2735	II	88
240.	CÁC AMIN, DẠNG LỎNG, ĂN MÒN, N.O.S hoặc CÁC POLYAMIN, DẠNG LỎNG, ĂN MÒN, N.O.S	AMINES, LIQUID, CORROSIVE, N.O.S. or POLYAMINES, LIQUID, CORROSIVE, N.O.S.	2735	III	80
241.	ANHYDRIT BUTYRIC	BUTYRIC ANHYDRIDE	2739	III	80
242.	DIETHYL THIO-PHOSPHORYL CLORUA	DIETHYLTHIO-PHOSPHORYL CHLORIDE	2751	II	80
243.	AXIT AXETIC, BĂNG hoặc DUNG DỊCH AXIT AXETIC, nồng độ axit lớn hơn 80 % khối lượng	ACETIC ACID, GLACIAL or ACETIC ACID SOLUTION, more than 80% acid, by mass	2789	II	83
244.	DUNG DỊCH AXIT AXETIC, nồng độ từ 50 % đến 80 % khối lượng	ACETIC ACID SOLUTION, not less than 50% but not more than 80% acid, by mass	2790	II	80
245.	DUNG DỊCH AXIT AXETIC, nồng độ từ 50 % đến 80 % khối lượng	ACETIC ACID SOLUTION, not less than 50% but not more than 80% acid, by mass	2790	III	80
246.	ẮC QUY, ƯỚT, ĐỒ ĐẦY AXIT, lưu điện	BATTERIES, WET, FILLED WITH ACID, electric storage	2794		80

TT	Tên gọi		Số hiệu UN	Nhóm/ Phương pháp bao gói	Số hiệu nguy hiểm
	Tiếng Việt	Tiếng Anh			
247.	ẮC QUY, ƯỚT, ĐỒ ĐẦY KIỀM, lưu điện	BATTERIES, WET, FILLED WITH ALKALI, electric storage	2795		80
248.	AXIT SULFURIC nồng độ axit không lớn hơn 51 % hoặc LƯU CHẤT ẮC QUY, AXIT	SULPHURIC ACID with not more than 51% acid or BATTERY FLUID, ACID	2796	II	80
249.	LƯU CHẤT ẮC QUY, KIỀM	BATTERY FLUID, ALKALI	2797	II	80
250.	PHENYLPHOSPHO DICLORUA	PHENYLPHOSPHORUS DICHLORIDE	2798	II	80
251.	PHENYLPHOSPHO THIODICLORUA	PHENYLPHOSPHORUS THIODICHLORIDE	2799	II	80
252.	ẮC QUY, ƯỚT, KHÔNG-TRÀN, lưu điện	BATTERIES, WET, NON- SPILLABLE, electric storage	2800		80
253.	THUỐC NHUỘM, DẠNG LỎNG, ẮN MÒN, N.O.S. hoặc THUỐC NHUỘM BÁN THÀNH PHẨM, DẠNG LỎNG, ẮN MÒN N.O.S.	DYE, LIQUID, CORROSIVE, N.O.S. or DYE INTERMEDIATE, LIQUID, CORROSIVE, N.O.S.	2801	I	88
254.	THUỐC NHUỘM, DẠNG LỎNG, ẮN MÒN, N.O.S. hoặc THUỐC NHUỘM BÁN THÀNH PHẨM, DẠNG LỎNG, ẮN MÒN N.O.S.	DYE, LIQUID, CORROSIVE, N.O.S. or DYE INTERMEDIATE, LIQUID, CORROSIVE, N.O.S.	2801	II	80
255.	THUỐC NHUỘM, DẠNG LỎNG, ẮN MÒN, N.O.S. hoặc THUỐC NHUỘM BÁN THÀNH PHẨM, DẠNG LỎNG, ẮN MÒN N.O.S.	DYE, LIQUID, CORROSIVE, N.O.S. or DYE INTERMEDIATE, LIQUID, CORROSIVE, N.O.S.	2801	III	80
256.	ĐỒNG CLORUA	COPPER CHLORIDE	2802	III	80
257.	GALI	GALLIUM	2803	III	80
258.	THỦY NGÂN	MERCURY	2809	III	86
259.	NATRI ALUMINAT, DẠNG RẮN	Sodium aluminate, solid 8, (-)NOT SUBJECT TO ADR	2812		

TT	Tên gọi		Số hiệu UN	Nhóm/ Phương pháp bao gói	Số hiệu nguy hiểm
	Tiếng Việt	Tiếng Anh			
260.	N-AMINOETHYLPIPERAZIN	N-AMINOETHYLPIPERAZINE	2815	III	86
261.	DUNG DỊCH AMONI HYDRODIFLORUA	AMMONIUM HYDROGENDIFLUORIDE SOLUTION	2817	II	86
262.	DUNG DỊCH AMONI HYDRODIFLORUA	AMMONIUM HYDROGENDIFLUORIDE SOLUTION	2817	III	86
263.	DUNG DỊCH AMONI POLYSULFUA	AMMONIUM POLYSULPHIDE SOLUTION	2818	II	86
264.	DUNG DỊCH AMONI POLYSULFUA	AMMONIUM POLYSULPHIDE SOLUTION	2818	III	86
265.	AMYL AXIT PHOSPHAT	AMYL ACID PHOSPHATE	2819	III	80
266.	AXIT BUTYRIC	BUTYRIC ACID	2820	III	80
267.	AXIT CROTONIC, DẠNG RẮN	CROTONIC ACID, SOLID	2823	III	80
268.	ETYL CLOTHIOFORMAT	ETHYL CHLOROTHIOFORMATE	2826	II	83
269.	AXIT CAPROIC	CAPROIC ACID	2829	III	80
270.	AXIT PHOSPHORƠ	PHOSPHOROUS ACID	2834	III	80
271.	BISULFAT, DUNG DỊCH NƯỚC	BISULPHATES, AQUEOUS SOLUTION	2837	II	80
272.	BISULFAT, DUNG DỊCH NƯỚC	BISULPHATES, AQUEOUS SOLUTION	2837	III	80
273.	BO TRIFLORUA DIHYDRAT	BORON TRIFLUORIDE DIHYDRATE	2851	II	80
274.	HYDROXYLAMIN SULFAT	HYDROXYLAMINE SULPHATE	2865	III	80
275.	HỖN HỢP TITAN TRICLORUA	TITANIUM TRICHLORIDE MIXTURE	2869	II	80
276.	HỖN HỢP TITAN TRICLORUA	TITANIUM TRICHLORIDE MIXTURE	2869	III	80
277.	SELEN OXYCLORUA	SELENIUM OXYCHLORIDE	2879	I	X886

TT	Tên gọi		Số hiệu UN	Nhóm/ Phương pháp bao gói	Số hiệu nguy hiểm
	Tiếng Việt	Tiếng Anh			
278.	CLOPHENOLAT, DẠNG LỎNG hoặc PHENOLAT, DẠNG LỎNG	CHLOROPHENOLATES, LIQUID or PHENOLATES, LIQUID	2904	III	80
279.	CLOPHENOLAT, DẠNG RẮN hoặc PHENOLAT, DẠNG RẮN	CHLOROPHENOLATES, SOLID or PHENOLATES, SOLID	2905	III	80
280.	CHẤT ĂN MÒN, DẠNG LỎNG, DỄ CHÁY, N.O.S.	CORROSIVE LIQUID, FLAMMABLE, N.O.S.	2920	I	883
281.	CHẤT ĂN MÒN, DẠNG LỎNG, DỄ CHÁY, N.O.S.	CORROSIVE LIQUID, FLAMMABLE, N.O.S.	2920	II	83
282.	CHẤT ĂN MÒN, DẠNG RẮN, DỄ CHÁY, N.O.S.	CORROSIVE SOLID, FLAMMABLE, N.O.S.	2921	I	884
283.	CHẤT ĂN MÒN, DẠNG RẮN, DỄ CHÁY, N.O.S.	CORROSIVE SOLID, FLAMMABLE, N.O.S.	2921	II	84
284.	CHẤT ĂN MÒN, DẠNG LỎNG, ĐỘC, N.O.S.	CORROSIVE LIQUID, TOXIC, N.O.S.	2922	I	886
285.	CHẤT ĂN MÒN, DẠNG LỎNG, ĐỘC, N.O.S.	CORROSIVE LIQUID, TOXIC, N.O.S.	2922	II	86
286.	CHẤT ĂN MÒN, DẠNG LỎNG, ĐỘC, N.O.S.	CORROSIVE LIQUID, TOXIC, N.O.S.	2922	III	86
287.	CHẤT ĂN MÒN, DẠNG RẮN, ĐỘC, N.O.S.	CORROSIVE SOLID, TOXIC, N.O.S.	2923	I	886
288.	CHẤT ĂN MÒN, DẠNG RẮN, ĐỘC, N.O.S.	CORROSIVE SOLID, TOXIC, N.O.S.	2923	II	86
289.	CHẤT ĂN MÒN, DẠNG RẮN, ĐỘC, N.O.S.	CORROSIVE SOLID, TOXIC, N.O.S.	2923	III	86
290.	NATRI HYDROSULFUA, NGÂM NƯỚC có nước tinh thể không nhỏ hơn 25 %	SODIUM HYDROSULPHIDE, HYDRATED with not less than 25% water of crystallization	2949	II	80

TT	Tên gọi		Số hiệu UN	Nhóm/ Phương pháp bao gói	Số hiệu nguy hiểm
	Tiếng Việt	Tiếng Anh			
291.	AXIT SULPHAMIC	SULPHAMIC ACID	2967	II	80
292.	CLOSILAN, ĂN MÒN, DỄ CHÁY, N.O.S	CHLOROSILANES, CORROSIVE, FLAMMABLE, N.O.S.	2986	II	X83
293.	CLOSILAN, ĂN MÒN, N.O.S	CHLOROSILANES, CORROSIVE, N.O.S.	2987	II	X80
294.	ẮC QUY, KHÔ, CÓ CHỨA KALI HYDROXIT DẠNG RẮN, lưu điện	BATTERIES, DRY, CONTAINING POTASSIUM HYDROXIDE SOLID, electric storage	3028		80
295.	2-(2-AMINOETOXY) ETANOL	2-(2-AMINOETHOXY) ETHANOL	3055	III	80
296.	SƠN (bao gồm sơn, sơn mài, men, stain, shellac, vecni, chất đánh bóng, chất độn lỏng và nền sơn mài lỏng) hoặc VẬT LIỆU LIÊN QUAN ĐẾN SƠN (bao gồm chất pha loãng sơn và hợp chất khử)	PAINT (including paint, lacquer, enamel, stain, shellac, varnish, polish, liquid filler and liquid lacquer base) or PAINT RELATED MATERIAL (including paint thinning and reducing compound)	3066	II	80
297.	SƠN (bao gồm sơn, sơn mài, men, stain, shellac, vecni, chất đánh bóng, chất độn lỏng và nền sơn mài lỏng) hoặc VẬT LIỆU LIÊN QUAN ĐẾN SƠN (bao gồm chất pha loãng sơn và hợp chất khử)	PAINT (including paint, lacquer, enamel, stain, shellac, varnish, polish, liquid filler and liquid lacquer base) or PAINT RELATED MATERIAL (including paint thinning and reducing compound)	3066	III	80
298.	CHẤT ĂN MÒN, DẠNG RẮN, OXY HÓA, N.O.S	CORROSIVE SOLID, OXIDIZING, N.O.S.	3084	I	885
299.	CHẤT ĂN MÒN, DẠNG RẮN, OXY HÓA, N.O.S	CORROSIVE SOLID, OXIDIZING, N.O.S.	3084	II	85
300.	CHẤT ĂN MÒN, DẠNG LỎNG, OXY HÓA, N.O.S	CORROSIVE LIQUID, OXIDIZING, N.O.S.	3093	I	885

TT	Tên gọi		Số hiệu UN	Nhóm/ Phương pháp bao gói	Số hiệu nguy hiểm
	Tiếng Việt	Tiếng Anh			
301.	CHẤT ĂN MÒN, DẠNG LỎNG, OXY HÓA, N.O.S	CORROSIVE LIQUID, OXIDIZING, N.O.S.	3093	II	85
302.	CHẤT ĂN MÒN, DẠNG LỎNG, PHẢN ỨNG VỚI NƯỚC, N.O.S	CORROSIVE LIQUID, WATER- REACTIVE, N.O.S.	3094	I	823
303.	CHẤT ĂN MÒN, DẠNG LỎNG, PHẢN ỨNG VỚI NƯỚC, N.O.S	CORROSIVE LIQUID, WATER- REACTIVE, N.O.S.	3094	II	823
304.	CHẤT ĂN MÒN, DẠNG RẮN, TỰ CẤP NHIỆT, N.O.S	CORROSIVE SOLID, SELF- HEATING, N.O.S.	3095	I	884
305.	CHẤT ĂN MÒN, DẠNG RẮN, TỰ CẤP NHIỆT, N.O.S	CORROSIVE SOLID, SELF- HEATING, N.O.S.	3095	II	84
306.	CHẤT ĂN MÒN, DẠNG RẮN, PHẢN ỨNG NƯỚC, N.O.S	CORROSIVE SOLID, WATER- REACTIVE, N.O.S.	3096	I	842
307.	CHẤT ĂN MÒN, DẠNG RẮN, PHẢN ỨNG NƯỚC, N.O.S	CORROSIVE SOLID, WATER- REACTIVE, N.O.S.	3096	II	842
308.	ALKYLPHENOL DẠNG LỎNG, N.O.S. (bao gồm các đồng đẳng C2 – C12)	ALKYLPHENOLS, LIQUID, N.O.S. (including C2-C12 homologues)	3145	I	88
309.	ALKYLPHENOL DẠNG LỎNG, N.O.S. (bao gồm các đồng đẳng C2 – C12)	ALKYLPHENOLS, LIQUID, N.O.S. (including C2-C12 homologues)	3145	II	80
310.	ALKYLPHENOL DẠNG LỎNG, N.O.S. (bao gồm các đồng đẳng C2 – C12)	ALKYLPHENOLS, LIQUID, N.O.S. (including C2-C12 homologues)	3145	III	80
311.	THUỐC NHUỘM, DẠNG RẮN, ĂN MÒN, N.O.S. hoặc THUỐC NHUỘM TRUNG GIAN, DẠNG RẮN, ĂN MÒN, N.O.S.	DYE, SOLID, CORROSIVE, N.O.S. or DYE INTERMEDIATE, SOLID, CORROSIVE, N.O.S.	3147	I	88

TT	Tên gọi		Số hiệu UN	Nhóm/ Phương pháp bao gói	Số hiệu nguy hiểm
	Tiếng Việt	Tiếng Anh			
312.	THUỐC NHUỘM, DẠNG RẮN, ĂN MÒN, N.O.S. hoặc THUỐC NHUỘM TRUNG GIAN, DẠNG RẮN, ĂN MÒN, N.O.S.	DYE, SOLID, CORROSIVE, N.O.S. or DYE INTERMEDIATE, SOLID, CORROSIVE, N.O.S.	3147	II	80
313.	THUỐC NHUỘM, DẠNG RẮN, ĂN MÒN, N.O.S. hoặc THUỐC NHUỘM TRUNG GIAN, DẠNG RẮN, ĂN MÒN, N.O.S.	DYE, SOLID, CORROSIVE, N.O.S. or DYE INTERMEDIATE, SOLID, CORROSIVE, N.O.S.	3147	III	80
314.	CHẤT RẮN CÓ CHỨA CHẤT ĂN MÒN, DẠNG LÔNG, N.O.S.	SOLIDS CONTAINING CORROSIVE LIQUID, N.O.S.	3244	II	80
315.	DINATRI TRIOXOSILICAT	DISODIUM TRIOXOSILICATE	3253	III	80
316.	AMIN, DẠNG RẮN, ĂN MÒN, N.O.S. hoặc POLYAMIN, DẠNG RẮN, ĂN MÒN, N.O.S.	AMINES, SOLID, CORROSIVE, N.O.S. or POLYAMINES, SOLID, CORROSIVE, N.O.S.	3259	I	88
317.	AMIN, DẠNG RẮN, ĂN MÒN, N.O.S. hoặc POLYAMIN, DẠNG RẮN, ĂN MÒN, N.O.S.	AMINES, SOLID, CORROSIVE, N.O.S. or POLYAMINES, SOLID, CORROSIVE, N.O.S.	3259	II	80
318.	AMIN, DẠNG RẮN, ĂN MÒN, N.O.S. hoặc POLYAMIN, DẠNG RẮN, ĂN MÒN, N.O.S.	AMINES, SOLID, CORROSIVE, N.O.S. or POLYAMINES, SOLID, CORROSIVE, N.O.S.	3259	III	80
319.	CHẤT ĂN MÒN, DẠNG RẮN, CÓ TÍNH AXIT, VÔ CƠ, N.O.S.	CORROSIVE SOLID, ACIDIC, INORGANIC, N.O.S.	3260	I	88
320.	CHẤT ĂN MÒN, DẠNG RẮN, CÓ TÍNH AXIT, VÔ CƠ, N.O.S.	CORROSIVE SOLID, ACIDIC, INORGANIC, N.O.S.	3260	II	80
321.	CHẤT ĂN MÒN, DẠNG RẮN, CÓ TÍNH AXIT, VÔ CƠ, N.O.S.	CORROSIVE SOLID, ACIDIC, INORGANIC, N.O.S.	3260	III	80
322.	CHẤT ĂN MÒN, DẠNG RẮN, CÓ TÍNH AXIT, HỮU CƠ, N.O.S.	CORROSIVE SOLID, ACIDIC, ORGANIC, N.O.S.	3261	I	88

TT	Tên gọi		Số hiệu UN	Nhóm/ Phương pháp bao gói	Số hiệu nguy hiểm
	Tiếng Việt	Tiếng Anh			
323.	CHẤT ĂN MÒN, DẠNG RẮN, CÓ TÍNH AXIT, HỮU CƠ, N.O.S.	CORROSIVE SOLID, ACIDIC, ORGANIC, N.O.S.	3261	II	80
324.	CHẤT ĂN MÒN, DẠNG RẮN, CÓ TÍNH AXIT, HỮU CƠ, N.O.S.	CORROSIVE SOLID, ACIDIC, ORGANIC, N.O.S.	3261	III	80
325.	CHẤT ĂN MÒN, DẠNG RẮN, CÓ TÍNH KIỀM, VÔ CƠ, N.O.S.	CORROSIVE SOLID, BASIC, INORGANIC, N.O.S.	3262	I	88
326.	CHẤT ĂN MÒN, DẠNG RẮN, CÓ TÍNH KIỀM, VÔ CƠ, N.O.S.	CORROSIVE SOLID, BASIC, INORGANIC, N.O.S.	3262	II	80
327.	CHẤT ĂN MÒN, DẠNG RẮN, CÓ TÍNH KIỀM, VÔ CƠ, N.O.S.	CORROSIVE SOLID, BASIC, INORGANIC, N.O.S.	3262	III	80
328.	CHẤT ĂN MÒN, DẠNG RẮN, CÓ TÍNH KIỀM, HỮU CƠ, N.O.S.	CORROSIVE SOLID, BASIC, ORGANIC, N.O.S.	3263	I	88
329.	CHẤT ĂN MÒN, DẠNG RẮN, CÓ TÍNH KIỀM, HỮU CƠ, N.O.S.	CORROSIVE SOLID, BASIC, ORGANIC, N.O.S.	3263	II	80
330.	CHẤT ĂN MÒN, DẠNG RẮN, CÓ TÍNH KIỀM, HỮU CƠ, N.O.S.	CORROSIVE SOLID, BASIC, ORGANIC, N.O.S.	3263	III	80
331.	CHẤT ĂN MÒN, DẠNG LỎNG, CÓ TÍNH AXIT, VÔ CƠ, N.O.S.	CORROSIVE LIQUID, ACIDIC, INORGANIC, N.O.S.	3264	I	88
332.	CHẤT ĂN MÒN, DẠNG LỎNG, CÓ TÍNH AXIT, VÔ CƠ, N.O.S.	CORROSIVE LIQUID, ACIDIC, INORGANIC, N.O.S.	3264	II	80
333.	CHẤT ĂN MÒN, DẠNG LỎNG, CÓ TÍNH AXIT, VÔ CƠ, N.O.S.	CORROSIVE LIQUID, ACIDIC, INORGANIC, N.O.S.	3264	III	80

TT	Tên gọi		Số hiệu UN	Nhóm/ Phương pháp bao gói	Số hiệu nguy hiểm
	Tiếng Việt	Tiếng Anh			
334.	CHẤT ĂN MÒN, DẠNG LỎNG, CÓ TÍNH AXIT, HỮU CƠ, N.O.S.	CORROSIVE LIQUID, ACIDIC, ORGANIC, N.O.S.	3265	I	88
335.	CHẤT ĂN MÒN, DẠNG LỎNG, CÓ TÍNH AXIT, HỮU CƠ, N.O.S.	CORROSIVE LIQUID, ACIDIC, ORGANIC, N.O.S.	3265	II	80
336.	CHẤT ĂN MÒN, DẠNG LỎNG, CÓ TÍNH AXIT, HỮU CƠ, N.O.S.	CORROSIVE LIQUID, ACIDIC, ORGANIC, N.O.S.	3265	III	80
337.	CHẤT ĂN MÒN, DẠNG LỎNG, CÓ TÍNH KIỀM, VÔ CƠ, N.O.S.	CORROSIVE LIQUID, BASIC, INORGANIC, N.O.S.	3266	I	88
338.	CHẤT ĂN MÒN, DẠNG LỎNG, CÓ TÍNH KIỀM, VÔ CƠ, N.O.S.	CORROSIVE LIQUID, BASIC, INORGANIC, N.O.S.	3266	II	80
339.	CHẤT ĂN MÒN, DẠNG LỎNG, CÓ TÍNH KIỀM, VÔ CƠ, N.O.S.	CORROSIVE LIQUID, BASIC, INORGANIC, N.O.S.	3266	III	80
340.	CHẤT ĂN MÒN, DẠNG LỎNG, CÓ TÍNH KIỀM, HỮU CƠ, N.O.S.	CORROSIVE LIQUID, BASIC, ORGANIC, N.O.S.	3267	I	88
341.	CHẤT ĂN MÒN, DẠNG LỎNG, CÓ TÍNH KIỀM, HỮU CƠ, N.O.S.	CORROSIVE LIQUID, BASIC, ORGANIC, N.O.S.	3267	II	80
342.	CHẤT ĂN MÒN, DẠNG LỎNG, CÓ TÍNH KIỀM, HỮU CƠ, N.O.S.	CORROSIVE LIQUID, BASIC, ORGANIC, N.O.S.	3267	III	80
343.	CHẤT ĂN MÒN, DẠNG LỎNG, TỰ CẤP NHIỆT, N.O.S.	CORROSIVE LIQUID, SELF- HEATING, N.O.S.	3301	I	884
344.	CHẤT ĂN MÒN, DẠNG LỎNG, TỰ CẤP NHIỆT, N.O.S.	CORROSIVE LIQUID, SELF- HEATING, N.O.S.	3301	II	84

TT	Tên gọi		Số hiệu UN	Nhóm/ Phương pháp bao gói	Số hiệu nguy hiểm
	Tiếng Việt	Tiếng Anh			
345.	NATRI BOHYDRUA VÀ DUNG DỊCH NATRI HYDROXIT, nồng độ natri bohydrua không lớn hơn 12 % và nồng độ natri hydroxit không lớn hơn 40 % khối lượng	SODIUM BOROHYDRIDE AND SODIUM HYDROXIDE SOLUTION, with not more than 12% sodium borohydride and not more than 40% sodium hydroxide by mass	3320	II	80
346.	NATRI BOHYDRUA VÀ DUNG DỊCH NATRI HYDROXIT, nồng độ natri bohydrua không lớn hơn 12 % và nồng độ natri hydroxit không lớn hơn 40 % khối lượng	SODIUM BOROHYDRIDE AND SODIUM HYDROXIDE SOLUTION, with not more than 12% sodium borohydride and not more than 40% sodium hydroxide by mass	3320	III	80
347.	AXIT FORMIC, nồng độ axit từ 10 % đến 85 % khối lượng	FORMIC ACID with not less than 10% but not more than 85% acid by mass	3412	II	80
348.	AXIT FORMIC, nồng độ axit từ 5 % đến 10 % khối lượng	FORMIC ACID with not less than 5% but less than 10% acid by mass	3412	III	80
349.	PHỨC CHẤT AXIT BO TRIFLORUA AXETIC, DẠNG RẮN	BORON TRIFLUORIDE ACETIC ACID COMPLEX, SOLID	3419	II	80
350.	PHỨC CHẤT AXIT BO TRIFLORUA PROPIONIC, DẠNG RẮN	BORON TRIFLUORIDE PROPIONIC ACID COMPLEX, SOLID	3420	II	80
351.	DUNG DỊCH KALI HYDRODIFLORUA	POTASSIUM HYDROGENDIFLUORIDE SOLUTION	3421	II	86
352.	DUNG DỊCH KALI HYDRODIFLORUA	POTASSIUM HYDROGENDIFLUORIDE SOLUTION	3421	III	86
353.	TETRAMETHYL-AMONI HYDROXIT, DẠNG RẮN	TETRAMETHYL-AMMONIUM HYDROXIDE, SOLID	3423	II	80
354.	AXIT BROMAXETIC, DẠNG RẮN	BROMOACETIC ACID, SOLID	3425	II	80
355.	AXIT PHOSPHORIC, DẠNG RẮN	PHOSPHORIC ACID, SOLID	3453	III	80

TT	Tên gọi		Số hiệu UN	Nhóm/ Phương pháp bao gói	Số hiệu nguy hiểm
	Tiếng Việt	Tiếng Anh			
356.	AXIT NITROSYLSULFURIC, DẠNG RẮN	NITROSYLSULPHURIC ACID, SOLID	3456	II	X80
357.	AXIT PROPIONIC, nồng độ axit không nhỏ hơn 90 %	PROPIONIC ACID with not less than 90% acid by mass	3463	II	83
358.	SƠN, ẮN MÒN, DỄ CHÁY (bao gồm sơn, sơn mài, men, stain, shellac, vecni, chất đánh bóng, chất độn lỏng và nền sơn mài lỏng) hoặc VẬT LIỆU LIÊN QUAN ĐẾN SƠN, ẮN MÒN, DỄ CHÁY (bao gồm chất pha loãng sơn và hợp chất khử)	PAINT, CORROSIVE, FLAMMABLE (including paint, lacquer, enamel, stain, shellac, varnish, polish, liquid filler and liquid lacquer base) or PAINT RELATED MATERIAL, CORROSIVE, FLAMMABLE (including paint thinning and reducing compound)	3470	II	83
359.	DUNG DỊCH HYDRODIFLORUA, N.O.S.	HYDROGENDIFLUORIDES SOLUTION, N.O.S.	3471	II	86
360.	DUNG DỊCH HYDRODIFLORUA, N.O.S.	HYDROGENDIFLUORIDES SOLUTION, N.O.S.	3471	III	86
361.	AXIT CROTONIC, DẠNG LỎNG	CROTONIC ACID, LIQUID	3472	III	80
362.	DUNG DỊCH NƯỚC HYDRAZIN, DỄ CHÁY, nồng độ hydrazin lớn hơn 37 % khối lượng	HYDRAZINE AQUEOUS SOLUTION, FLAMMABLE with more than 37% hydrazine, by mass	3484	I	886
363.	IOT	IODINE	3495	III	86
364.	IOT MONOCLORUA, DẠNG LỎNG	IODINE MONOCHLORIDE, LIQUID	3498	II	80